

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



ĐỖ MINH ĐỨC

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC**

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Theo định hướng ứng dụng)

HÀ NỘI – 2022

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



Đỗ Minh Đức

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC**

Chuyên ngành : Quản trị Kinh doanh

Mã số : 8340101

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Theo định hướng ứng dụng)

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS TRẦN THỊ HÒA

HÀ NỘI – 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là Đỗ Minh Đức học viên lớp cao học M20CQQT01-B, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông. Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực, các số liệu trong luận văn có nguồn gốc rõ ràng.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

TÁC GIẢ

Đỗ Minh Đức

LỜI CẢM ƠN

Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh với đề tài “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục” là kết quả của quá trình cố gắng không ngừng của bản thân và được sự giúp đỡ, động viên khích lệ của các thầy cô, bạn bè đồng nghiệp và người thân. Qua trang viết này tác giả xin gửi lời cảm ơn tới những người đã giúp đỡ tôi trong thời gian học tập - nghiên cứu khoa học vừa qua.

Tôi xin tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc của mình đối với giáo viên hướng dẫn là TS. Trần Thị Hòa đã trực tiếp tận tình hướng dẫn cũng như cung cấp tài liệu thông tin khoa học cần thiết cho luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo trường Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông đã tạo điều kiện cho tôi hoàn thành tốt luận văn của mình.

TÁC GIẢ

Đỗ Minh Đức

MỤC LỤC

| | |
|--|----------|
| Mục lục..... | iii |
| Danh mục bảng biểu..... | vi |
| Danh mục từ viết tắt..... | vii |
| PHẦN MỞ ĐẦU..... | 1 |
| CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP..... | 7 |
| 1.1. Lý luận về vốn trong doanh nghiệp..... | 7 |
| 1.1.1. Khái niệm và vai trò của vốn kinh doanh..... | 7 |
| 1.1.1.1. Khái niệm..... | 7 |
| 1.1.1.2. Vai trò của vốn kinh doanh..... | 7 |
| 1.1.2. Đặc điểm của vốn kinh doanh..... | 8 |
| 1.1.3. Phân loại vốn..... | 9 |
| 1.1.3.1. Phân loại theo nguồn hình thành..... | 9 |
| 1.1.3.2. Phân loại theo đặc điểm chu chuyển vốn..... | 10 |
| 1.1.4. Quản lý vốn trong doanh nghiệp..... | 14 |
| 1.1.4.1. Quản lý vốn lưu động..... | 14 |
| 1.1.4.2. Quản lý vốn cố định..... | 15 |
| 1.2. Hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp..... | 17 |
| 1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn..... | 17 |
| 1.2.2. Sự cần thiết của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp..... | 18 |
| 1.2.3. Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp..... | 18 |
| 1.2.3.1. Phương pháp so sánh..... | 18 |
| 1.2.3.2. Phương pháp cân đối..... | 19 |
| 1.2.3.3. Phương pháp phân tích chi tiết..... | 19 |
| 1.2.3.4. Phương pháp thay thế liên hoàn..... | 20 |
| 1.2.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh..... | 20 |
| 1.2.4.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động..... | 20 |

| | |
|---|-----------|
| 1.2.4.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định | 23 |
| 1.2.4.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn | 23 |
| 1.3. Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh | 25 |
| 1.3.1. Nhân tố khách quan | 25 |
| 1.3.2. Nhân tố chủ quan | 26 |
| CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CTCP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC | 29 |
| 2.1. Khái quát chung về CTCP đầu tư tài chính giáo dục | 29 |
| 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển | 29 |
| 2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ | 30 |
| 2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty | 31 |
| 2.1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty | 32 |
| 2.1.5. Tình hình hoạt động kinh doanh giai đoạn 2019-2021 | 35 |
| 2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP đầu tư tài chính giáo dục | 37 |
| 2.2.1. Nguồn vốn của công ty | 37 |
| 2.2.2. Tình hình quản lý và sử dụng vốn của Công ty | 42 |
| 2.2.2.1. Quản lý và sử dụng vốn lưu động | 42 |
| 2.2.2.2. Quản lý và sử dụng vốn cố định | 43 |
| 2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty | 44 |
| 2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động | 44 |
| 2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định | 51 |
| 2.2.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn | 54 |
| 2.3. Đánh giá chung hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục | 56 |
| 2.3.1. Những kết quả đạt được | 56 |
| 2.3.2. Những hạn chế | 57 |
| 2.3.3. Các nguyên nhân hạn chế | 58 |
| 2.3.3.1. Nguyên nhân khách quan | 58 |

| | |
|--|------------|
| 2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan | 58 |
| CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN | |
| TẠI CTCP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC | 60 |
| 3.1. Định hướng phát triển của công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục đến năm 2025 | 60 |
| 3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vốn công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục..... | 61 |
| 3.2.1. Nâng cao hiệu quả quản lý tiền mặt | 61 |
| 3.2.2. Nâng cao hiệu quả quản lý hàng tồn kho | 62 |
| 3.2.3. Nâng cao hiệu quả quản lý khoản phải thu | 63 |
| 3.2.4. Giải pháp hỗ trợ nâng cao hiệu quả quản lý vốn..... | 64 |
| 3.2.4.1. Điều chỉnh chính sách quản lý vốn thận trọng sang chính sách quản lý vốn lưu động dung hòa..... | 64 |
| 3.2.4.2. Nâng cao nhận thức và sự quan tâm của Lãnh đạo doanh nghiệp đối với quản lý dòng tiền nói chung và hiệu quả quản lý vốn lưu động nói riêng... | 65 |
| 3.2.4.3. Nâng cao trình độ chuyên sâu về quản trị vốn..... | 66 |
| KẾT LUẬN | 70 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 710 |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

| | |
|--|----|
| Bảng 2.1: Tình hình hoạt động kinh doanh của EFI giai đoạn 2019-2021 | 36 |
| Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu tài sản giai đoạn 2019-2021 | 38 |
| Bảng 2.3: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2019-2021 | 40 |
| Bảng 2.4: Cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản lưu động | 42 |
| Bảng 2.5: Cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản dài hạn | 43 |
| Bảng 2.6: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục .. | 45 |
| Bảng 2.7: Thực trạng tiền và các khoản tương đương tiền của EFI | 46 |
| Bảng 2.8: Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của EFI | 46 |
| Bảng 2.9: Thực trạng các khoản phải thu của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục | 48 |
| Bảng 2.10: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đối với các khoản phải thu tại CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục | 50 |
| Bảng 2.11: Thực trạng hàng tồn kho và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đối với hàng tồn kho của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục | 51 |
| Bảng 2.12: Thực trạng TSCĐ của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục | 51 |
| Bảng 2.13: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục .. | 52 |
| Bảng 2.14: Hiệu quả sử dụng tổng vốn của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục | 54 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | | |
|-------|---|-----------------------|
| CTCP | : | Công ty cổ phần |
| TSCĐ | : | Tài sản cố định |
| VLĐ | : | Vốn lưu động |
| VKD | : | Vốn kinh doanh |
| VCSH | : | Vốn chủ sở hữu |
| BCTC | : | Báo cáo tài chính |
| LNST | : | Lợi nhuận sau thuế |
| DT | : | Doanh thu |
| TS | : | Tài sản |
| DN | : | Doanh nghiệp |
| DV | : | Dịch vụ |
| NXBGD | : | Nhà xuất bản Giáo dục |
| BDS | : | Bất động sản |

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập với nền kinh tế thế giới. Đặc biệt, khi Việt Nam gia nhập WTO và CPTPP, việc mở cửa và hội nhập nền kinh tế thế giới sẽ càng được mở rộng và phát triển hơn nữa. Đây vừa là những cơ hội phát triển và cũng là những thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam khi việc hội nhập kinh tế sẽ tạo ra sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Bên cạnh đó là sự biến động khó lường của những nền kinh tế lớn thế giới như Mỹ, Anh, Nga và sự bất ổn chính trị toàn cầu, đặc biệt là trong năm 2020 càng làm cho môi trường kinh doanh trở nên khốc liệt hơn. Trong điều kiện môi trường kinh tế đó, việc sử dụng một cách tối ưu các nguồn lực sẽ là chìa khóa thành công cho các doanh nghiệp Việt Nam. Vốn là một trong các yếu tố hàng đầu không thể thiếu đối với mỗi doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh. Vốn là nguồn lực quan trọng, là điều kiện để đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ, tăng quy mô sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Các doanh nghiệp được chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình. Nhờ đó đã có nhiều doanh nghiệp có những bước phát triển vượt bậc trong quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, có một thực tế không thể phủ nhận ở không ít các doanh nghiệp là tình trạng quản lý tài chính không tốt và kém hiệu quả, làm ăn thua lỗ, không đứng vững trên thị trường dẫn đến phá sản. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, nhưng một trong những nguyên nhân chủ yếu là sự yếu kém trong công tác sử dụng vốn.

Đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục nói riêng thì sự tồn tại và phát triển phụ thuộc rất lớn vào hoạt động tài chính của doanh nghiệp hay nói cách khác là phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng vốn. Doanh nghiệp sử dụng vốn hiệu quả hay không sẽ quyết định sự thành

công hay thất bại của doanh nghiệp trong một trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt như hiện nay. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục trong những năm trở lại đây đặc biệt trong giai đoạn 2017 - 2021 có nhiều dấu hiệu không tốt. Lợi nhuận sau thuế của công ty trong những năm gần đây ở mức rất thấp hoặc mức âm. Trong đó có một phần là do nguyên nhân của việc sử dụng vốn của Công ty chưa hiệu quả.

Xuất phát từ tình hình đó, sau thời gian tìm hiểu tại Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục và căn cứ vào tình hình thực tế của công ty, tác giả đã chọn đề tài: *“Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục”* làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tổng quan nghiên cứu

GS.TS Bùi Xuân Phong (2010), "Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh", Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Trong cuốn sách này tác giả đã khái quát những vấn đề mang tính lý luận về phân tích hoạt động kinh doanh và cách thức phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), "Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp", Học viện Tài Chính. Trong cuốn sách này tác giả đã đề cập đến các vấn đề cần chú ý khi phân tích tài chính doanh nghiệp nói chung và phân tích tình hình sử dụng vốn trong doanh nghiệp nói riêng.

Trần Tiến Cường (2016), “Quản lý kinh tế: Lý luận và Kinh nghiệm quốc tế - Ứng dụng vào Việt Nam” Sách giáo trình, Đại học Kinh tế quốc dân. Trong cuốn sách này tác giả đưa ra lý luận về quản lý kinh tế của các nước trên thế giới và việc áp dụng kinh nghiệm quản lý tài chính cho các đơn vị tại Việt Nam. Nội dung chủ yếu là tổng hợp các kinh nghiệm quốc tế trong việc sử dụng các phương pháp quản lý tài chính hiện đại của các tập đoàn lớn từ đó áp dụng cho kinh tế tư nhân tại Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp về quản lý tài chính trên cơ sở các Tổng Công ty ở Việt Nam. Tuy nhiên trong cuốn sách của tác giả không nêu rõ là áp dụng cho đơn vị cụ thể nào ở Việt Nam hay trong lĩnh vực cụ thể nào.

Nguyễn Văn Công (2017), “Quản lý tài chính trong đơn vị” Sách giáo trình kinh tế, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Trong cuốn sách này tác giả đưa ra các nguyên tắc quản lý tài chính đơn vị, các phương pháp quản lý tài chính trong đơn vị: quản lý nguồn thu đầu vào; quản lý nguồn chi; lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro kinh doanh. Đặc biệt trong cuốn sách này đưa ra lý luận về qui trình quản lý tài chính cho đơn vị, gồm: công tác lập kế hoạch; công tác quản lý thu chi, công tác kiểm tra giám sát tài chính. Tác giả cũng đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý tài chính trong đơn vị đó là: Hình thức quản lý và đặc điểm đơn vị; đặc điểm kinh tế và lĩnh vực kinh doanh của đơn vị, chính sách quản lý và cơ cấu tổ chức, qui mô đơn vị cùng với các nhân tố khách quan là: môi trường kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, môi trường cạnh tranh trong ngành. Tuy nhiên trong cuốn sách này không đưa ra các giải pháp cho đơn vị cụ thể nào của Việt Nam và giải pháp chỉ áp dụng chung chứ không tách bạch cho từng lĩnh vực kinh doanh cụ thể.

Nguyễn Thị Phương (2017), đề tài “Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị nguồn vốn tại Công ty cổ phần đường Quảng Ngãi” luận văn thạc sĩ Đại học Ngoại Thương, tác giả đã đánh giá vấn đề quản trị nguồn vốn còn bộc lộ nhiều nhược điểm ảnh hưởng đến chiến lược, mục tiêu phát triển của Công ty. Do vậy, với những hạn chế còn tồn tại trong việc lập kế hoạch nguồn vốn; khai thác và sử dụng vốn; xây dựng chính sách cổ tức; luận văn đã đưa ra một số giải pháp để hoàn thiện hơn nữa hoạt động quản trị tài chính với các nội dung chính như: hoàn thiện tổ chức hoạt động quản trị tài chính; giải pháp nâng cao khả năng quản lý và sử dụng nguồn vốn ngắn hạn; xây dựng cơ cấu vốn hợp lý và khai thác một cách hiệu quả hơn nguồn vốn tài trợ cho hoạt động SXKD; kiến nghị về chính sách cổ tức.

Tác giả Đỗ Lê Anh (2016) với luận văn “Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Sông Đà 2” luận văn thạc sĩ Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội. Thông qua việc phân tích đánh giá thực trạng, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn từ đó góp phần tăng năng lực, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Sông Đà 2.

Nguyễn Thị Hương (2016), luận văn “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam” luận văn thạc sĩ trường Đại học Thương mại, tác giả đã tìm ra những hạn chế còn tồn tại trong công tác sử dụng vốn và giải pháp để khắc phục

Các công trình nghiên cứu trên đã đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau về hiệu quả sử dụng vốn trong từng giai đoạn ở đơn vị khác nhau. Tại Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục trong giai đoạn 2017 – 2021 chưa có công trình nào nghiên cứu, đánh giá, phân tích vấn đề này. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài này sẽ góp phần tiếp tục hoàn thiện chế độ hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1 Mục đích nghiên cứu

Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục.

3.2 Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.
- Phân tích và đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục.
- Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Vốn và những vấn đề về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về không gian: Luận văn nghiên cứu về vốn và hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục.

Phạm vi về thời gian: Luận văn nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục trong với các dữ liệu được thu thập từ sách, báo, các đề tài đã công bố trước đó và báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh, tình

hình sử dụng vốn của công ty Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục trong các năm 2017 – 2021. Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty hướng tới 2025.

Phạm vi về nội dung: Luận văn phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục trong giới hạn về cơ cấu về vốn và nguồn vốn hiện có cũng như môi trường kinh doanh hiện tại của công ty.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Đề tài sử dụng các dữ liệu thứ cấp được thu thập thông qua phương pháp thống kê, tập hợp. Những tài liệu lý thuyết được thống kê, tập hợp từ : sách, báo và các tài liệu nghiên cứu đã được công bố trước đó. Các dữ liệu thực tế được thống kê, tập hợp từ các báo cáo tài chính, bản cáo bạch, các số liệu về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đã công bố từ 2017 đến nay.

5.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Tiến hành phân tích thống kê mô tả bằng kỹ thuật lập bảng, so sánh ngang các số liệu thu được từ báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục trong giai đoạn 2017 – 2021 thông qua phần mềm Excel, sắp xếp theo thứ tự các dữ liệu đã được thu thập, rút ra mục đích và ý nghĩa của nghiên cứu đã, đưa ra kết luận cho vấn đề nghiên cứu và các phương hướng làm cơ sở đưa ra giải pháp.

Các phương pháp phân tích khác như phương pháp cân đối, phương pháp phân tích chi tiết được sử dụng kết hợp với các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh để có góc nhìn rõ hơn về thực trạng hoạt động sử dụng vốn của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục trong giai đoạn nghiên cứu.

6. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận thì luận văn sẽ được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục

Chương 3: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Lý luận về vốn trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm và vai trò của vốn kinh doanh

1.1.1.1. Khái niệm

Vốn kinh doanh chính là tiền đề, yếu tố cơ bản không thể thiếu của quá trình sản xuất kinh doanh. Vốn được sử dụng trong việc mua sắm các yếu tố đầu vào của sản xuất bao gồm sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải có một lượng vốn nhất định. Vốn biểu hiện cho hình thái giá trị của tài sản trong doanh nghiệp.

Theo C. Mác thì “Vốn là giá trị mang lại giá trị thặng dư, là một yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất”. Quan điểm của C. Mác cho rằng vốn là tư bản có ý nghĩa thực tiễn và tính khái quát cao.

P.A Samuelson nhận định “Vốn là hàng hóa được sản xuất ra để phục vụ cho quá trình sản xuất mới, là đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp”.

Vốn vận động thường xuyên và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trong các khâu của hoạt động sản xuất. Vốn có thể tồn tại dưới dạng tiền, máy móc thiết bị, nhà xưởng, nguyên vật liệu, thành phẩm... nhưng khi kết thúc một vòng luân chuyển thì vốn lại trở về hình thái tiền tệ. Số vốn ban đầu không chỉ được bảo tồn mà còn được tăng lên do hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra lợi nhuận.

Như vậy, “Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản được sử dụng đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời” [12, tr.57].

1.1.1.2. Vai trò của vốn kinh doanh

Vốn là điều kiện cần thiết cho sự ra đời của doanh nghiệp quyết định việc

thành lập, hoạt động và phát triển của từng loại hình doanh nghiệp. Dựa vào nguồn vốn, phương thức huy động vốn hình thành nên những loại hình doanh nghiệp khác nhau. Vốn cũng chính là tiêu thức để phân loại doanh nghiệp theo quy mô lớn, vừa hay nhỏ.

Vốn giữ vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải tiến hành kết hợp tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định dùng để mua các yếu tố đầu vào. Nếu không có vốn kinh doanh thì doanh nghiệp không thể hoạt động, không thể tồn tại trên thị trường nên vai trò của vốn còn là tiền đề cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vốn góp phần cải thiện, thay đổi cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp. Vốn là cơ sở giúp doanh nghiệp hoạch định các chiến lược kinh doanh, yếu tố quan trọng trong việc sử dụng hiệu quả và mở rộng các nguồn lực, phát triển thị trường từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Vốn là yếu tố quyết định tương lai của doanh nghiệp. Việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp.

1.1.2. Đặc điểm của vốn kinh doanh

Vốn được biểu hiện bằng một lượng giá trị thực của tài sản dùng để sản xuất kinh doanh. Vốn không chỉ là biểu hiện bằng tiền của các tài sản hữu hình mà còn là biểu hiện bằng tiền của các tài sản vô hình.

Vốn biểu hiện dưới hình thái tiền tệ. Tuy nhiên, tiền chỉ được gọi là vốn khi tiền vận động vì mục đích sinh lời.

Vốn được tích tụ và tập trung đạt đến một lượng nhất định mới có thể sử dụng đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp phải tìm cách huy động thêm vốn.

Vốn có giá trị về mặt thời gian phụ thuộc vào sức mua của đồng tiền tại các thời điểm khác nhau.

Vốn là một loại hàng hóa đặc biệt tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng.

Vốn phải được quản lý một cách chặt chẽ, phải gắn với chủ sở hữu vì việc sử dụng vốn liên quan trực tiếp đến lợi ích của doanh nghiệp.

1.1.3. Phân loại vốn

1.1.3.1. Phân loại theo nguồn hình thành

Căn cứ vào nguồn hình thành, vốn của doanh nghiệp bao gồm:

- **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu thuộc sở hữu của doanh nghiệp nên doanh nghiệp có đầy đủ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ vốn góp của chủ sở hữu, nhà đầu tư, vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh, phần vốn bổ sung từ quá trình hoạt động, vốn từ phát hành cổ phiếu mới.

- **Vốn góp ban đầu**

“Khi doanh nghiệp được thành lập bao giờ chủ doanh nghiệp cũng phải có một số vốn ban đầu nhất định do các chủ sở hữu đóng góp. Khi nói đến nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao giờ cũng phải xem xét hình thức sở hữu của doanh nghiệp đó, vì hình thức sở hữu sẽ quyết định tính chất và hình thức tạo vốn của doanh nghiệp” [12, tr.51].

- **Lợi nhuận không chia**

“Quy mô số vốn đầu tư ban đầu của doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng, tuy nhiên số vốn này cần được tăng theo quy mô phát triển của doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả thì doanh nghiệp sẽ có những điều kiện thuận lợi để tăng trưởng nguồn vốn. Nguồn vốn tích lũy từ lợi nhuận không chia là bộ phận lợi nhuận được sử dụng tái đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp” [12, tr.63].

“Tự tài trợ bằng lợi nhuận không chia là một phương thức tạo nguồn tài chính

quan trọng và khá hấp dẫn của các doanh nghiệp vì doanh nghiệp giảm được chi phí, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài. Các doanh nghiệp rất coi trọng chính sách tái đầu tư từ lợi nhuận để lại với mục tiêu phải có một khối lượng lợi nhuận để lại đủ lớn nhằm tự đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng tăng” [12, tr.64].

- **Phát hành cổ phiếu**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể tăng vốn chủ sở hữu bằng cách phát hành cổ phiếu mới.

“Phát hành cổ phiếu để huy động vốn cho doanh nghiệp là một nguồn tài chính dài hạn rất quan trọng, là hoạt động tài trợ dài hạn của doanh nghiệp” [12, tr.65].

Ngoài ra, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có thể được bổ sung từ phần chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định, chênh lệch tỷ giá.

- **Vốn vay**

Để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể sử dụng vốn vay. Phần vốn này được hình thành từ việc đi vay, đi chiếm dụng vốn của đơn vị, tổ chức, cá nhân để đáp ứng cho nguồn vốn bị thiếu hụt. Đối với vốn vay, doanh nghiệp được quyền sử dụng nhưng sau một khoảng thời gian nhất định, doanh nghiệp phải thực hiện hoàn trả cả gốc và lãi cho người cho vay. Vốn vay bao gồm vốn vay ngắn hạn và vốn vay dài hạn.

1.1.3.2. Phân loại theo đặc điểm chu chuyển vốn

Theo đặc điểm chu chuyển vốn, vốn kinh doanh bao gồm vốn cố định và vốn lưu động.

- **Vốn cố định**

Vốn cố định là phần vốn đầu tư ứng trước để hình thành nên tài sản cố định của doanh nghiệp. Đặc điểm của vốn cố định là giá trị chuyển dịch từng phần trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Tài sản sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh được gọi là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định một cách đáng tin cậy

- Thời gian sử dụng của tài sản trên một năm
- Giá trị của tài sản từ 30 triệu đồng trở lên.

Quy mô của vốn cố định nhiều hay ít có tác động quyết định đến quy mô của tài sản cố định đến trình độ trang bị vật chất, kỹ thuật, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, đặc điểm của tài sản cố định chi phối đặc điểm chu chuyển vốn cố định. Căn cứ vào mối liên hệ này, sự vận động của vốn cố định trong quá trình sản xuất kinh doanh được khái quát như sau:

- Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh mà vẫn giữ nguyên được hình thái hiện vật ban đầu. Đặc điểm này được tạo nên là vì tài sản cố định tham gia một cách trực tiếp hoặc gián tiếp phát huy tác dụng trong nhiều chu kỳ sản xuất. Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định do đó cũng tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất.

- Vốn cố định luân chuyển từng phần vào chu kỳ sản xuất. Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, tài sản cố định không bị thay đổi về hình thái hiện vật nhưng tính năng và công suất bị giảm dần, bị hao mòn cùng với sự giảm dần về giá trị sử dụng, giá trị bị giảm đi. Vốn cố định gồm có hai bộ phận:

+ Bộ phận thứ nhất ứng với phần hao mòn của tài sản cố định, cấu thành nên chi phí sản xuất sản phẩm dưới dạng chi phí khấu hao và tích lũy lại thành quỹ khấu hao. Quỹ này sau đó được sử dụng để tái đầu tư tài sản cố định với mục đích duy trì năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

+ Bộ phận thứ hai ứng với phần giá trị còn lại của vốn cố định đó là giá trị còn lại của tài sản cố định. Phần giá trị này được cố định trong tài sản cố định.

Sau nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh thì vốn cố định hoàn thành xong một vòng luân chuyển. Phần vốn cố định chuyển vào giá trị sản phẩm tăng dần sau mỗi chu kỳ, ứng với phần vốn đầu tư vào tài sản cố định ban đầu giảm xuống. Khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng, lúc này giá trị của tài sản cố định được dịch chuyển hết vào giá trị sản phẩm sản xuất, vốn cố định hoàn thành một vòng luân chuyển.

Đối với tất cả các doanh nghiệp, vốn cố định luôn là bộ phận quan trọng,

chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng số vốn đầu tư, vốn sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Quy mô và trình độ quản lý, sử dụng vốn cố định là nhân tố ảnh hưởng mang tính quyết định đến trình độ trang bị kỹ thuật của hoạt động sản xuất kinh doanh. Vai trò then chốt và đặc điểm luân chuyển vốn cố định mang tính quy luật riêng, do đó việc quản lý và sử dụng vốn cố định tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

• **Vốn lưu động**

Vốn lưu động là phần vốn ứng ra để hình thành các tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được diễn ra một cách thường xuyên, liên tục.

Tài sản lưu động chính là những tài sản ngắn hạn, thường xuyên luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản lưu động thể hiện dưới hình thức tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán thanh khoản cao, phải thu và dự trữ hàng tồn kho. Việc quản lý và sử dụng các tài sản lưu động ảnh hưởng quan trọng đến sự thành bại của doanh nghiệp.

• **Tiền và các chứng khoán thanh khoản cao**

Tiền bao gồm các loại tiền mặt tại quỹ, tiền trên tài khoản thanh toán của doanh nghiệp tại ngân hàng được sử dụng để thanh toán nguyên vật liệu, trả lương cho công nhân viên... Trong đó, tiền mặt là loại tài sản không sinh lời do đó việc tối thiểu hóa lượng tiền mặt tại doanh nghiệp là cần thiết song doanh nghiệp cũng cần đảm bảo giữ một lượng nhất định để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chứng khoán có tính thanh khoản cao đóng một vai trò quan trọng trong doanh nghiệp. Việc đầu tư vào loại chứng khoán này tạo ra tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với việc đem tiền gửi ngân hàng và cũng dễ dàng chuyển sang tiền, tốn kém ít chi phí.

• **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác trong đó phải thu khách hàng thường chiếm tỷ trọng lớn nhất. Hình thức mua bán chịu được gọi cách khác là tín dụng thương mại. Hình thức này có thể mang lại

cho doanh nghiệp những thành công lớn nhưng cũng tiềm ẩn những rủi ro là khoản phải thu không thu hồi được.

• **Hàng tồn kho**

Việc tồn tại hàng tồn kho là điều cần thiết trong quá trình luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp. Hàng tồn kho gồm nguyên liệu thô dự trữ cho sản xuất kinh doanh, sản phẩm dở dang và thành phẩm. Hàng tồn kho giữ vai trò quan trọng trong doanh nghiệp nếu dự trữ quá ít sẽ làm gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh gây ra hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận và uy tín của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu dự trữ với lượng quá lớn gây tốn kém, ứ đọng vốn do đó hiệu quả sản xuất kinh doanh giảm xuống.

Để sử dụng hiệu quả tài sản lưu động, doanh nghiệp cần hiểu rõ các đặc điểm của tài sản lưu động:

- + Tài sản lưu động luôn thay đổi hình thái biểu hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên vốn lưu động cũng không ngừng vận động giữa các khâu dự trữ, sản xuất và lưu thông. Quá trình này diễn ra liên tục và mang tính chu kỳ được gọi là quá trình tuần hoàn chu chuyển vốn lưu động.

- + Vốn lưu động luân chuyển hết giá trị trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh và thu hồi toàn bộ giá trị khi kết thúc quá trình tiêu thụ sản phẩm và hoàn thành một vòng chu chuyển sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh. Qua từng giai đoạn, vốn lưu động lại có sự thay đổi hình thái biểu hiện từ vốn tiền tệ ban đầu sang vốn vật tư hàng hóa dự trữ. Sau đó, vật tư hàng hóa được chế tạo thành các loại bán thành phẩm, thành phẩm khi được tiêu thụ lại quay trở lại hình thái xuất phát là vốn tiền tệ.

Quá trình sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp được diễn ra thường xuyên và liên tục nên trong cùng một lúc vốn lưu động được phân bổ ở khắp các giai đoạn luân chuyển và dưới nhiều hình thức khác nhau. Để quá trình sản xuất không bị gián đoạn đòi hỏi doanh nghiệp phải có đủ lượng vốn lưu động đầu tư vào nhiều hình thái khác nhau nhằm đảm bảo việc chuyển hóa vốn trong quá trình luân chuyển được thuận lợi.

Trong quá trình quản lý và sử dụng vốn lưu động cần chú ý các vấn đề sau:

- + Xác định nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ lượng vốn lưu động cần thiết.
- + Tổ chức quản lý khai thác nguồn tài trợ vốn lưu động nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức sử dụng vốn lưu động hiệu quả, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển nhằm rút ngắn chu kỳ sản xuất qua đó tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.1.4. Quản lý vốn trong doanh nghiệp

1.1.4.1. Quản lý vốn lưu động

• Quản lý vốn tiền mặt và các loại chứng khoán thanh khoản cao

“Quản lý vốn tiền mặt đề cập đến việc quản lý quỹ tiền mặt và quản lý tiền gửi ngân hàng. Sự quản lý này liên quan chặt chẽ đến việc quản lý các tài sản gắn với tiền mặt như các loại chứng khoán có khả năng thanh khoản cao” [11, tr.139].

Quản lý vốn tiền mặt và các loại chứng khoán thanh khoản cao nhằm mục tiêu giảm thiểu lượng tiền mặt bằng cách cực đại tính hữu dụng của nó, trong đó chứng khoán có tính thanh khoản cao được sử dụng để giảm thiểu tiền mặt ở mức độ mong muốn.

Quản lý vốn tiền mặt bao gồm việc tăng tốc độ thu hồi tiền, giảm tốc độ chi tiêu tiền, hoạch định nhu cầu về tiền, đầu tư tạm thời những khoản tiền nhàn rỗi hiệu quả.

• Quản lý hàng tồn kho

Vật tư hàng hóa dự trữ tồn kho là bước đệm cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hàng tồn kho bao gồm các loại nguyên liệu, vật liệu thô phục vụ cho quá trình sản xuất, sản phẩm dở dang và thành phẩm. Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp không thể sản xuất đến đâu mới mua hàng đến đó mà cần phải có nguyên liệu dự trữ. Nguyên liệu, hàng dự trữ không trực tiếp mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp nhưng đóng vai trò quan trọng để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường. Nếu doanh nghiệp dự trữ với lượng quá lớn sẽ gây ứ đọng vốn, tốn kém chi phí ngược lại nếu dự trữ quá ít làm cho hoạt động sản xuất

kinh doanh bị gián đoạn tác động xấu đến doanh nghiệp.

Hàng tồn kho đối với quá trình sản xuất là các loại nguyên liệu nằm tại các công đoạn trong dây chuyền sản xuất. Quá trình sản xuất của các doanh nghiệp thường được chia ra nhiều công đoạn giữa những công đoạn này bao giờ cũng tồn tại những bán thành phẩm. Quá trình sản xuất càng dài và càng nhiều công đoạn thì lượng hàng dự trữ càng lớn.

“Khi tiến hành sản xuất xong, hầu như các doanh nghiệp chưa thể tiêu thụ hết ngay được, phần thì do có “độ trễ” nhất định giữa sản xuất và tiêu dùng, phần do phải có đủ lô hàng mới sản xuất được... do vậy, những doanh nghiệp sản xuất mang tính thời vụ và có quy trình chế tạo tốn nhiều thời gian thì tồn kho sản phẩm hoàn thành sẽ lớn”.

• Quản lý các khoản phải thu

“Để thực hiện được sự cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp có thể sử dụng chiến lược về chất lượng sản phẩm, về quảng cáo, về giá cả, về dịch vụ giao hàng và các dịch vụ vận chuyển, lắp đặt... Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng trong nền kinh tế thị trường thì việc mua bán chịu là việc không thể thiếu. Tín dụng thương mại có thể làm cho doanh nghiệp đứng vững trên thị trường và trở nên giàu có nhưng cũng có thể đem đến rủi ro cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp” [11, tr.144].

Việc cấp tín dụng thương mại cho khách hàng phải được nhà quản lý xem xét, quyết định và đưa ra các điều khoản cho phù hợp. Để cấp tín dụng thương mại nhà quản lý phải tiến hành phân tích khả năng tín dụng của khách hàng.

Thực tiễn kinh doanh cho thấy khi bán chịu doanh nghiệp có thể gặp phải rủi ro không thu được tiền của khách hàng. Do đó, nhà quản lý phải theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu để kịp thời đưa ra những thay đổi trong chính sách tín dụng thương mại, xem xét số dư các khoản phải thu và có biện pháp giải quyết thu hồi nợ khi đến hạn.

1.1.4.2. Quản lý vốn cố định

Sự vận động của vốn cố định gắn với hình thái vật chất của nó. Để quản lý vốn cố định một cách có hiệu quả cần quản lý quỹ khấu hao tài sản cố định và quản

lý nguồn vốn dài hạn.

Tài sản cố định bị hao mòn dần trong quá trình sử dụng, hay nói cách khác là sự giảm dần về giá trị của tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định bao gồm hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

Hao mòn hữu hình là hao mòn do sử dụng và tác động của môi trường. Hao mòn hữu hình sẽ càng lớn nếu doanh nghiệp càng sử dụng nhiều hoặc do ở trong môi trường có sự ăn mòn điện hoá học hay hoá học. Hao mòn vô hình là hao mòn liên quan đến tiến bộ khoa học kỹ thuật làm cho tài sản cố định bị giảm giá hoặc lỗi thời. Hao mòn vô hình thường xảy ra trong ba trường hợp:

- Có tài sản cố định khác giống hệt tài sản cố định cũ nhưng giá rẻ hơn.
- Có tài sản cố định khác có giá bằng tài sản cố định cũ nhưng tính năng ưu việt hơn.
- Khi một sản phẩm nào đó bị lỗi thời thì tài sản chế tạo ra nó bị hao mòn vô hình.

TSCĐ bị hao mòn dần trong quá trình sử dụng nên trong mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh người ta thực hiện tính chuyển một lượng giá trị tương đương với phần hao mòn vào giá thành của sản phẩm. Khi sản phẩm được tiêu thụ, số tiền này được trích lại thành một quỹ dùng để tái trang bị tài sản cố định. Số tiền tính chuyển này là khấu hao tài sản cố định. Vì thế, nhà quản lý tài chính phải cân nhắc, tính toán mức khấu hao sao cho phù hợp với quy định Nhà nước và tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi xác định mức trích khấu hao tài sản cố định, nhà quản lý cần chú trọng đến các yếu tố sau:

- Hao mòn vô hình của tài sản cố định
- Nguồn vốn đầu tư cho tài sản cố định
- Tình hình tiêu thụ sản phẩm do tài sản cố định đó chế tạo ra trên thị trường.
- Ảnh hưởng của thuế đối với việc trích khấu hao
- Quy định của Nhà nước trong việc trích khấu hao TSCĐ

“Hầu hết các doanh nghiệp sử dụng toàn bộ số khấu hao lũy kế của tài sản cố định để tiến hành việc tái đầu tư, thay thế, sửa chữa hoặc đổi mới tài sản cố định. Tuy nhiên, trong trường hợp chưa có nhu cầu tái tạo lại tài sản cố định doanh nghiệp

sẽ sử dụng linh hoạt số khẩu hao lũy kế để phục vụ cho yêu cầu kinh doanh của mình” [11, tr.115- tr.118].

Nguồn vốn dài hạn là nguồn vốn doanh nghiệp có thể sử dụng trong thời gian dài hơn một năm. Nguồn vốn dài hạn gồm có vốn chủ sở hữu và các khoản nợ dài hạn như vay trung hạn, vay dài hạn, cổ phiếu, trái phiếu, tín dụng thuê mua... Nguồn vốn này dùng để hình thành nên tài sản dài hạn và một bộ phận tài sản ngắn hạn thường xuyên trong doanh nghiệp.

Khi sử dụng vốn dài hạn tài trợ cho tài sản dài hạn thì nhà quản lý doanh nghiệp cần đáp ứng được nhu cầu vốn ở thời điểm cao nhất. Trường hợp dùng nguồn vốn này tài trợ cho tài sản ngắn hạn thường xuyên thì rủi ro thấp, ổn định nhưng chi phí trả lãi cao.

Để sử dụng hiệu quả nguồn vốn dài hạn nhà quản lý cần xác định được chính xác nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhà quản lý cần phải lưu ý đến các khoản lãi, các khoản phải trả dài hạn nhằm đảm bảo được khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Khai thác, quản lý và sử dụng vốn là lĩnh vực có tính chất quyết định đối với sản xuất kinh doanh vì thế các doanh nghiệp luôn quan tâm, chú trọng đến hiệu quả sử dụng vốn. Khi nói đến hiệu quả sử dụng vốn nếu tỷ lệ sinh lời trên vốn đầu tư cao hơn lãi suất huy động thì hoạt động sử dụng vốn được xem là hiệu quả, mức độ chênh lệch càng lớn thì hiệu quả càng cao.

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh với mục tiêu chủ yếu tạo ra lợi nhuận tối đa trên đồng vốn bỏ ra.

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh được lượng hóa thông qua hệ thống chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng hoạt động..., thể hiện mối quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của sản xuất kinh doanh bằng thước đo tiền tệ, mối quan hệ giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra.

1.2.2. Sự cần thiết của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là cần thiết, mang tính tất yếu khách quan trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Thực hiện đánh giá hiệu quả sử dụng vốn giúp doanh nghiệp nhận thức được trình độ tổ chức quản lý, sử dụng vốn và hiệu quả kinh doanh.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giúp doanh nghiệp đảm bảo an toàn về mặt tài chính, điều này có tác động trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đảm bảo đủ vốn và khả năng thanh toán sẽ khắc phục và giảm bớt được các rủi ro trong kinh doanh.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh góp phần làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Doanh nghiệp cần đảm bảo vốn cho các yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, thu nhập của người lao động... Khi hoạt động kinh doanh mang lại nhiều lợi nhuận giúp doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất, năng suất lao động được nâng cao, số lượng việc làm được tạo ra nhiều hơn, thu nhập và đời sống của người lao động được cải thiện.

- “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tạo đà cho sự phát triển của doanh nghiệp và các ngành liên quan, gia tăng các khoản đóng góp cho ngân sách Nhà nước” [11].

1.2.3. Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

1.2.3.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng rộng rãi trong phân tích số liệu nhằm xác định được xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu nghiên cứu. Phương pháp này tiến hành thông qua việc xem xét, đối chiếu các hiện tượng kinh tế, các chỉ tiêu để đánh giá xu hướng biến động chung. Để thực hiện phương pháp so sánh, cần lưu ý các vấn đề cơ bản bao gồm: gốc để so sánh, điều kiện và mục tiêu so sánh.

- Điều kiện so sánh:

- + Nội dung kinh tế của các chỉ tiêu được so sánh phải giống nhau.
- + Phương pháp tính các chỉ tiêu được so sánh phải giống nhau.
- + Đơn vị tính của các chỉ tiêu được so sánh phải giống nhau.
- + Độ dài thời gian tính các chỉ tiêu được so sánh phải giống nhau.
- Mục tiêu so sánh:

Mục tiêu so sánh chính là xác định xu hướng, mục tiêu biến động. Khi tiến hành so sánh cần làm rõ mức độ biến động tuyệt đối và mức độ biến động tương đối.

+ Mức độ biến động tuyệt đối được đo lường bằng cách so sánh trị số của chỉ tiêu giữa hai kỳ.

+ Mức độ biến động tương đối được đo lường bằng cách so sánh trị số của chỉ tiêu thực tế với trị số của kỳ gốc được điều chỉnh theo một hệ số của chỉ tiêu liên quan.

- Nội dung của phương pháp so sánh:

+ So sánh số liệu kỳ này với kỳ trước để xác định xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp.

+ So sánh số liệu chỉ tiêu thực hiện với số liệu kế hoạch đặt ra, số liệu của doanh nghiệp với số liệu của doanh nghiệp khác, của trung bình ngành để đánh giá mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.

+ “So sánh theo chiều ngang trong nhiều kỳ để thấy được sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian” [11].

1.2.3.2. Phương pháp cân đối

Phương pháp cân đối được dựa trên cơ sở sự cân bằng về lượng giữa tổng tài sản và tổng nguồn vốn, giữa nguồn vốn huy động và tình hình sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

“Phương pháp này thường được kết hợp với phương pháp so sánh để đánh giá toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp” [11].

1.2.2.3. Phương pháp phân tích chi tiết

Phương pháp phân tích chi tiết được tiến hành dựa trên việc phân tích tỷ lệ

các đại lượng tài chính. Do đó, cần phải xác định các ngưỡng để nhận định tình hình tài chính của doanh nghiệp.

“Theo phương pháp phân tích chi tiết, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của đơn vị, được chia thành bốn nhóm gồm: nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về khả năng hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời, nhóm tỷ lệ về đòn bẩy tài chính. Phân tích các nhóm tỷ lệ này sẽ đánh giá được tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp” [11].

1.2.3.3. Phương pháp thay thế liên hoàn

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp được thực hiện bằng cách lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự nhất định nhằm xác định chính xác mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu cần phân tích thông qua việc cố định các nhân tố khác nhau trong mỗi lần thay thế.

Điều kiện của phương pháp là:

- + Có quan hệ phân tích với chỉ tiêu phân tích.
- + “Khi tiến hành sắp xếp các nhân tố phải tuân theo quy luật lượng chất, tức là nhân tố số lượng luôn đứng trước, nhân tố chất lượng luôn đứng sau” [11].

1.2.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

1.2.4.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- ***Tốc độ luân chuyển vốn lưu động được đánh giá thông qua hai chỉ tiêu đó là:***

- + Vòng quay vốn lưu động:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \quad (1.1)$$

“Vòng quay vốn lưu động phản ánh vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng trong 1 kỳ. Chỉ tiêu này còn có tên gọi khác là hệ số luân chuyển vốn lưu động hay số lần luân chuyển vốn lưu động. Số vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao” [14].

+ Kỳ luân chuyển vốn lưu động:

$$\text{Kỳ luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}} \quad (1.2)$$

Thời gian của kỳ phân tích được tính là 360 ngày cho một năm, 90 ngày cho một quý và 30 ngày cho một tháng.

“Kỳ luân chuyển vốn lưu động xác định thời gian bình quân của một vòng quay vốn lưu động trong kỳ. Kỳ luân chuyển vốn lưu động càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp càng nhanh, thời gian luân chuyển vốn được rút ngắn” [14].

- ***Khả năng sinh lời của vốn lưu động được đánh giá thông qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động:***

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \quad (1.3)$$

“Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất này càng cao, khả năng sinh lời của vốn lưu động càng lớn” [14].

- ***Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động:***

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLĐ} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (1.4)$$

“Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động cho biết số đồng vốn lưu động để tạo ra một đồng doanh thu. Hệ số này càng thấp thì vốn lưu động được đánh giá sử dụng càng hiệu quả” [14].

- ***Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành VLĐ:***

+ Vòng quay các khoản phải thu:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\quad} \quad (1.5)$$

Các khoản phải thu bình quân

“Chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu trong kỳ phân tích. Vòng quay khoản phải thu càng lớn thì tốc độ thu hồi nợ càng cao. Phân tích chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu giúp nhận định được chính sách bán trả chậm, tình hình thu hồi công nợ của doanh nghiệp” [14].

+ Kỳ thu tiền bình quân:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} \quad (1.6)$$

“Kỳ thu tiền bình quân thể hiện số ngày diễn ra một vòng quay các khoản phải thu. Kỳ thu tiền tỷ lệ nghịch với số vòng quay các khoản phải thu. Kỳ thu tiền càng được rút ngắn khi số vòng quay càng lớn. Dựa vào kỳ thu tiền bình quân có thể thấy được chính sách bán chịu của doanh nghiệp, khả năng quản lý, thu hồi công nợ của doanh nghiệp” [14].

+ Vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} \quad (1.7)$$

“Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho phản ánh số lần hàng tồn kho luân chuyển trong kỳ. Số vòng luân chuyển hàng tồn kho càng cao thì hiệu quả sử dụng hàng tồn kho được đánh giá càng tốt khi đó doanh số cao, chi phí hàng tồn kho thấp” [14].

+ Số ngày tồn kho:

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}} \quad (1.8)$$

“Số ngày tồn kho thể hiện số ngày diễn ra một vòng quay hàng tồn kho. Số vòng quay hàng tồn kho tỷ lệ nghịch với số ngày tồn kho. Khi số vòng quay càng lớn, số ngày tồn kho càng ngắn” [14].

1.2.4.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

- **Hiệu suất sử dụng VCD:**

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn cố định bình quân}} \quad (1.9)$$

“Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định cho biết một đồng vốn cố định bình quân trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao” [14].

- **Hàm lượng VCD:**

$$\text{Hàm lượng VCD} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}} \quad (1.10)$$

“Hàm lượng vốn cố định là chỉ tiêu nghịch đảo với hiệu suất sử dụng vốn cố định. Chỉ tiêu này càng nhỏ thì hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao” [14].

- **Tỷ suất lợi nhuận VCD:**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}} \quad (1.11)$$

“Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định phản ánh một đồng vốn cố định tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận càng lớn hiệu quả sử dụng vốn cố định càng tốt” [14].

- **Tỷ suất đầu tư TSCĐ:**

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.12)$$

“Tỷ suất đầu tư tài sản cố định cho biết mức độ đầu tư vào tài sản cố định trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp so với thời điểm đầu tư ban đầu” [14].

1.2.4.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn

Hiệu quả sử dụng tổng vốn có ý nghĩa quan trọng và quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn phản ánh trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nói chung:

- **Hiệu suất sử dụng VKD:**

$$\text{Hiệu suất sử dụng VKD} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \quad (1.13)$$

“Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh giúp doanh nghiệp nhận định được một đồng vốn mà doanh nghiệp tiến hành đầu tư đem lại mấy đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả quản lý vốn, hiệu quả sản xuất kinh doanh càng cao” [14].

- **Tỷ suất lợi nhuận trên VKD (ROI):**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên VKD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân trong kỳ}} \quad (1.14)$$

“Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh phản ánh một đồng vốn doanh nghiệp đã bỏ ra trong kỳ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROI càng cao thể hiện việc sử dụng vốn càng hiệu quả” [14].

- **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS):**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên DT} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}} \quad (1.15)$$

“Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu hay còn gọi là hệ số lãi ròng phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần cho thấy trong 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thu được bao nhiêu lợi nhuận” [14].

- **Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA):**

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên TS} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{VKD bình quân trong kỳ}} \quad (1.16)$$

“Chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của tài sản cho thấy hiệu quả trong việc sử dụng tài sản ở doanh nghiệp, thông qua đó đánh giá về trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Tỷ suất này cho biết một đồng tài sản bình quân doanh nghiệp đầu tư trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất sinh lời của tài sản càng cao thì tài sản sử dụng càng hiệu quả” [14].

- **Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE):**

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên VCSH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}} \quad (1.17)$$

“Chỉ tiêu này thể hiện khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Phân tích chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu sẽ đánh giá được một đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào hoạt động kinh doanh trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu ROE càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng tốt” [14].

1.3. Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh có tác động trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Do đó, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả hoạt động sử dụng vốn nói riêng và hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung.

1.3.1. Nhân tố khách quan

Nhân tố khách quan là những nhân tố bên ngoài thuộc về môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Các nhân tố khách quan có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp bao gồm:

- **Sự ổn định và phát triển của nền kinh tế:**

Sự ổn định và phát triển của nền kinh tế tác động đến doanh thu của doanh nghiệp thông qua đó ảnh hưởng đến nhu cầu về vốn. Nền kinh tế thiếu ổn định sẽ gây nên những rủi ro trong hoạt động kinh doanh mà các nhà quản trị phải lường trước những rủi ro đó có tác động tới các khoản chi phí về đầu tư, tiền thuê nhà xưởng, chi phí lãi vay, máy móc thiết bị hay tìm nguồn tài trợ về vốn.

Khi nền kinh tế ổn định và tăng trưởng với một mức độ nhất định, doanh

ng nghiệp muốn duy trì và giữ vững vị trí của mình phải phấn đấu để phát triển với nhịp độ tương đương. Doanh thu tăng dẫn đến sự gia tăng khoản mục tài sản, các nguồn phải thu và các loại tài sản khác và các nhà quản trị phải tìm nguồn vốn tài trợ để mở rộng sản xuất.

- Chính sách pháp lý:

Chính sách pháp lý là hệ thống các chế tài, các chính sách có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách hiện hành đều ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Các chính sách pháp lý trong đó có các chính sách kinh tế là yếu tố để doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh doanh, quyết định sử dụng vốn.

- Thị trường tài chính:

Thị trường tài chính và các tổ chức tài chính trung gian là nhân tố tác động đến hoạt động của doanh nghiệp trong đó có hoạt động tài chính. Thị trường tài chính phát triển, doanh nghiệp mới dễ dàng tiếp cận được nguồn vốn với chi phí rẻ đồng thời giúp doanh nghiệp có thể đa dạng hình thức đầu tư.

- Các nhân tố khác:

+ Khoa học, công nghệ là nhân tố có tác động đến tất cả các lĩnh vực, do đó hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hoạt động sử dụng vốn bị ảnh hưởng bởi nhân tố này.

+ Những rủi ro bất thường gây ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sử dụng vốn như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh... Do đó, doanh nghiệp nên phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng hoặc mua bảo hiểm.

1.3.2. Nhân tố chủ quan

- Nhân tố con người:

Nhân tố con người là nhân tố đầu tiên và quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Con người ở đây là toàn bộ lực lượng lao động trong doanh nghiệp gồm nhà quản lý doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên. Trong quá trình hoạt động, nếu nhà quản lý không có được phương án sản xuất kinh doanh hữu hiệu sẽ gây ra những lãng phí về vốn, nhân lực, vật tư... làm giảm hiệu quả kinh doanh

và sử dụng vốn. Trong vấn đề về vốn, nhà quản lý cũng cần huy động đủ vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh đảm bảo không thừa vốn, thiếu vốn. Nhà quản lý có tầm nhìn chiến lược, đội ngũ nhân viên, người lao động trực tiếp có trình độ chuyên môn cao, đạt kỹ năng, kỹ xảo... sẽ là điều kiện tiên quyết để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Nhân tố cơ cấu vốn:

Cơ cấu vốn là tỷ lệ giữa các quan hệ cấu thành nên vốn. Cơ cấu vốn giữ vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của đồng vốn.

Cơ cấu vốn chịu tác động của các nhân tố:

+ Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành: những doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ, thương mại... vốn tài trợ từ các khoản vay thường chiếm tỷ trọng cao và ngược lại những doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài, vòng quay vốn chậm thì vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao.

+ Cơ cấu tài sản: tài sản cố định có thời gian thu hồi dài cần phải được đầu tư bằng nguồn vốn dài hạn, tài sản lưu động chủ yếu đầu tư từ nguồn vốn ngắn hạn.

+ Doanh lợi vốn và lãi suất huy động vốn vay: doanh lợi vốn cao hơn lãi suất huy động vốn vay thì doanh nghiệp sẽ lựa chọn tài trợ bằng nguồn vốn đi vay. Trường hợp ngược lại, doanh lợi vốn nhỏ hơn lãi suất huy động vốn vay lúc này cơ cấu vốn lại nghiêng về vốn chủ sở hữu.

+ Mức độ chấp nhận rủi ro của nhà quản lý doanh nghiệp: trong kinh doanh đôi khi phải chấp nhận rủi ro thì mới có cơ hội gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, tăng tỷ trọng vốn vay mức độ mạo hiểm cũng sẽ gia tăng.

Cơ cấu vốn chủ yếu tác động gián tiếp nhưng rất quan trọng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cơ cấu vốn hợp lý thúc đẩy sự vận động của đồng vốn, không bị ứ đọng và sử dụng sai mục đích.

- Chi phí vốn:

Chi phí vốn được hiểu là khoản chi phí nhất định mà doanh nghiệp phải bỏ ra để được sử dụng vốn. Chi phí vốn chính là chi phí cơ hội phải trả khi huy động vốn

như chi phí phát hành cổ phiếu, tiền lãi vay...

Chi phí vốn chịu ảnh hưởng từ cơ cấu vốn. Cơ cấu vốn hợp lý giúp tiết kiệm chi phí vốn, nâng cao được hiệu quả trong việc sử dụng vốn. Cơ cấu vốn không hợp lý làm cho chi phí sử dụng vốn bị lãng phí.

- Nhân tố tổ chức sản xuất kinh doanh:

Đặc điểm về chu kỳ sản xuất, sản phẩm của các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực là khác nhau do đó hiệu quả trong việc sử dụng vốn cũng khác nhau.

Ngành nghề kinh doanh tác động đến hiệu quả sử dụng vốn thông qua quy mô, cơ cấu vốn kinh doanh. Quy mô, cơ cấu vốn khác biệt ảnh hưởng đến phương pháp đầu tư, tốc độ luân chuyển vốn, thể thức trong thanh toán từ đó tác động đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

“Tính thời vụ trong sản xuất kinh doanh và chu kỳ sản xuất ảnh hưởng thông qua nhu cầu vốn và doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất có tính thời vụ thì nhu cầu vốn lưu động giữa các quý trong một năm thường biến động lớn, doanh thu bán hàng không đồng đều dẫn đến tình hình thanh toán, chi trả gặp khó khăn ảnh hưởng đến kỳ thu tiền, vòng quay vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nói chung. Những doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh ngắn thì nhu cầu về vốn trong năm không có biến động lớn, thêm vào đó doanh nghiệp lại thu được tiền bán hàng thường xuyên, tạo điều kiện giúp doanh nghiệp dễ dàng đảm bảo việc cân đối thu chi bằng tiền, đảm bảo được nguồn vốn trong kinh doanh, vốn luân chuyển nhiều vòng trong năm. Mặt khác, những doanh nghiệp sản xuất ra các sản phẩm có chu kỳ sản xuất dài cần phải ứng ra lượng vốn lưu động tương đối lớn, vốn quay vòng ít và thời gian thu hồi vốn chậm” [11].

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

2.1. Khái quát chung về ctcp đầu tư tài chính giáo dục

2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển*

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục

Tên giao dịch Tiếng Anh: Education Financial Investment,. JSC

Tên viết tắt: EFI

Trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo – Q. Hoàn Kiếm – Tp. Hà Nội

Điện thoại: (+84.24) 3974 7322

Fax: (84.24) 3974 7321

Email: dungbv@efi.vn

Website: <http://efi.vn>

CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục là Công ty con của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1474/QĐ-TCNS ngày 19 tháng 12 năm 2007. Công ty thành lập dưới hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo luật DN. Không giống như các Công ty con khác trong Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam là chuyên về phát hành sách giáo khoa, thiết bị trường học và các dịch vụ liên quan đến việc in, phát hành sách, Công ty ra đời với mục tiêu, chiến lược phát triển riêng nhằm phát huy tối đa thương hiệu, lợi thế sẵn có của NXBGD Việt Nam.

Ngày 21/09/2009, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận số 51/GCN-SGDHN chấp thuận cổ phiếu của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục được giao dịch trên Sàn chứng khoán Hà Nội (HNX).

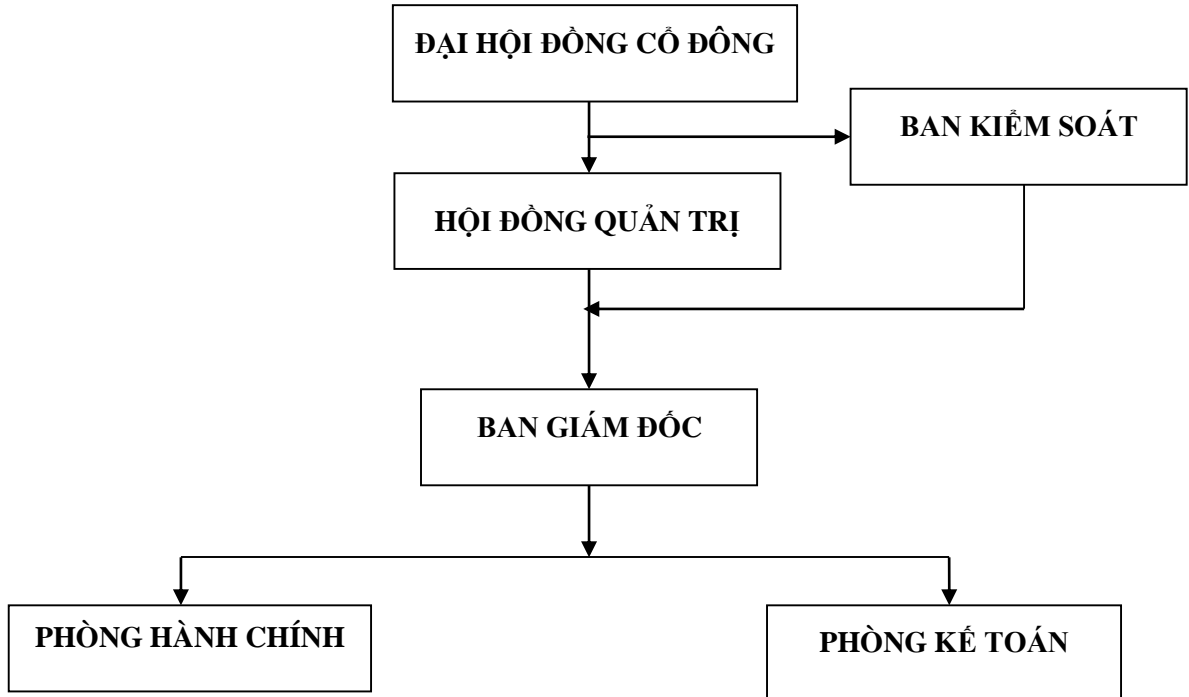
CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 0103021027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 12 năm 2021 với mã số doanh nghiệp cấp lại là 0102556300. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102556300 thay đổi lần thứ chín là 108.800.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm lẻ tám tỷ tám trăm triệu đồng).

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ

- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính), tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện mua bán doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn đầu tư dự án;
- Hoạt động tư vấn quản lý, Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, (không bao gồm tư vấn pháp luật thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu phát triển thị trường (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động Nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng trường học các cấp, xây dựng cao ốc, xây dựng các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: cung cấp các sản phẩm phục vụ việc giảng dạy trong nhà trường, kinh doanh giấy;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, chi tiết: Dịch vụ vệ sinh học đường
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết:
 - Kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà;
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Tổ chức hội nghị hội thảo
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
 - Điều hành tua du lịch, chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, chi tiết: Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện,

doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty



Hình 2.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục

(Nguồn: Báo cáo thường niên 2021 của EFI)

- **Đại hội đồng Cổ đông:**

Bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất trong Công ty có quyền quyết định những vấn đề được Luật pháp và điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và kế hoạch cho năm tiếp theo.

- **Hội đồng Quản trị:**

Là cơ quan quản lý của Công ty, có quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

- **Ban Giám đốc:**

Ban Giám đốc gồm: Giám đốc điều hành, các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng do Công ty mẹ (NXBGD Việt Nam) bổ nhiệm.

- **Ban Kiểm soát:**

Là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng Cổ đông, do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra để giám sát Hội đồng Quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- **Phòng Hành chính:**

Phòng Hành chính có nhiệm vụ tổ chức công tác nhân sự, thực hiện việc nghiên cứu, đề xuất mô hình tổ chức bộ máy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu phát triển; đề xuất các chế độ, chính sách về nhân sự; quản lý công tác văn thư - lưu trữ, quản lý con dấu, đánh máy quản lý mua sắm tài sản trang thiết bị khối văn phòng, quản trị hệ thống mạng và phần mềm máy tính; công tác bảo vệ, an toàn, phòng chống cháy nổ; vệ sinh, y tế... và các nhiệm vụ khác về các thủ tục hành chính – tổ chức nhân sự của Công ty.

- **Phòng Kế toán:**

Phòng Kế toán có chức năng thực hiện chế độ tài chính kế toán của Công ty và chủ động cung ứng vốn theo yêu cầu kế hoạch kinh doanh nhằm mục đích phát triển sản xuất và xây dựng cơ sở vật chất cho Công ty.

Xây dựng kế hoạch và theo dõi quản lý tình hình sử dụng nguồn vốn của Công ty; tham mưu, đề xuất các biện pháp phát triển nguồn vốn, sử dụng nguồn vốn của Công ty; lập và phân tích báo cáo tài chính định kỳ quý và năm để phục vụ cho công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; tổ chức điều hành bộ máy kế toán, xây dựng các thủ tục hồ sơ, sổ sách, chứng từ kế toán, quy trình luân chuyển chứng từ phục vụ cho công tác kế toán, thống kê của Công ty; lập kế hoạch kiểm toán định kỳ hàng năm trình Giám đốc phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán đó; đánh giá mức độ tin cậy và tính toàn diện của các thông tin tài chính; thông qua công tác kiểm toán nội bộ, tham mưu cho Giám đốc về việc kiểm soát hiệu quả chi phí đối với các hoạt động.

2.1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty

Kể từ khi mới thành lập, CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục luôn tiến tới việc

đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho thị trường, nâng cao thị phần trên thị trường. Ngoài việc tập trung phát triển các sản phẩm, dịch vụ chính, Công ty luôn tích cực khai thác thêm các mảng kinh doanh khác như: đầu tư dự án mở trường học, kinh doanh BĐS,... để từng bước tăng số lượng sản phẩm, phong phú hóa mặt hàng kinh doanh. Sản phẩm, dịch vụ chính của Công ty gồm:

- **Sản phẩm đầu tư tài chính:**

Góp vốn thành lập Công ty cổ phần trong hệ thống Công ty thuộc NXBGD Việt Nam: Công ty CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng, Công ty CP DV xuất bản GD Gia Định, Công ty CP xuất bản GD Hà Nội. Các Công ty này mặc dù mới ra đời nhưng có lợi thế lớn trong ngành xuất bản, mới hoạt động nhưng đã có tỉ suất lợi nhuận cao và ổn định. Hàng năm, hoạt động đầu tư này hứa hẹn đem lại cho Công ty CP Đầu tư tài chính Giáo dục nguồn doanh thu hoạt động tài chính (cổ tức) khá cao và ổn định.

Ủy thác đầu tư: Ủy thác đầu tư vốn có mục đích với thời gian thường là trung hạn, hoạt động này ra đời từ năm 2008.

Đầu tư chứng khoán trên 2 sàn HOSE và HNX: Công ty luôn chú trọng vào các phương án đầu tư, đảm bảo tiêu chí đầu tư vào các phương án mang lại hiệu quả và rủi ro thấp. Vì thế doanh mục đầu tư chứng khoán của Công ty trên HOSE và HNX bao gồm những mã chứng khoán có giá không quá cao, có kết quả sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh ổn định, đảm bảo mức lợi nhuận tối thiểu hàng năm bằng hoặc lớn hơn lãi suất ngân hàng. Hiện tại danh mục đầu tư chứng khoán trên sàn của Công ty chiếm khoảng 20% vốn điều lệ của Công ty. Trong số các chứng khoán kinh doanh của công ty thì phần lớn tập trung vào hai công ty là Công ty cổ phần đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội (EID) và Công ty cổ phần chứng khoán SSI (SSI) với giá trị lần lượt là 11,39 tỷ đồng và 10,87 tỷ đồng. Có thể thấy rằng công ty đã đa dạng hóa danh mục đầu tư của mình hơn khi mà không còn chỉ đầu tư vào các mã cổ phiếu thuộc nhà xuất bản Việt Nam.

Đối với những mã cổ phiếu nhỏ lẻ, căn cứ vào giá cổ phiếu thực tế trên thị trường, công ty sẽ xử lý vào thời điểm hợp lý để thu về lợi nhuận tốt nhất có thể.

• **Đầu tư bất động sản:**

Hoạt động kinh doanh này được coi là hoạt động mũi nhọn của Công ty: không chỉ thực hiện đầu tư từ nguồn vốn tự có mà Công ty còn nhận từ các nguồn vốn uỷ thác đầu tư của các cá nhân và tập thể để đầu tư triển khai dự án xây dựng văn phòng giao dịch & căn hộ chung cư cao cấp Giảng Võ (*GIANG VO COMPLEX TOWER*) được xây dựng trên khu đất gần 9.100 m² là tổ hợp gồm: Văn phòng, thương mại dịch vụ & căn hộ cho thuê khai thác dịch vụ văn phòng, siêu thị bán lẻ và căn hộ cho thuê. Dự án xây dựng tại địa chỉ 187B Giảng Võ – Hà Nội với tổng mức đầu tư lên đến 1.300 tỷ đồng.

Ngoài ra, công ty còn nhận chuyển nhượng, chuyển khoản công nợ phải thu (gốc+lãi) diện tích sàn tầng 15,16,17,18 Tòa nhà Apex Tower – Lô HH3 – 2, Khu đô thị Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của Công ty cổ phần tòa nhà Cavico – Cavico Tower với tổng giá trị chuyển nhượng là 41,02 tỷ đồng.

• **Dịch vụ quản lý tòa nhà:**

Công ty cung cấp các dịch vụ quản lý cao ốc văn phòng cho thuê. Khi nền kinh tế tăng trưởng, nhu cầu thuê văn phòng của các đơn vị tổ chức sẽ gia tăng và cần những đội ngũ chuyên nghiệp quản lý. Hiện nay Công ty đang triển khai quản lý tòa nhà tại số 81 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội và *GIANG VO COMPLEX TOWER*. Công ty đã và đang thực hiện rất tốt dịch vụ này, hàng năm đã và sẽ đem lại nguồn lợi nhuận rất ổn định cho Công ty. Ngoài ra, trong chiến lược phát triển, Công ty đã thành lập Công ty TNHH quản lý kinh doanh Bất động sản EFI.REAL để phát triển mảng dịch vụ ở các tòa nhà khác trong và ngoài NXBGDVN.

• **Kinh doanh giấy:**

Công ty kinh doanh giấy in ruột phục vụ cho in sách giáo khoa. Hàng năm mặt hàng giấy luôn có biến động về giá cả nên ít nhiều ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Trong lĩnh vực kinh doanh này đòi hỏi phải có sự nhạy bén với những biến đổi về giá cả của thị trường, do vậy Công ty luôn đưa ra những chính sách để kịp thời điều chỉnh.

• **Cung cấp nội thất cho trường học:**

Công ty trang bị nội thất văn phòng, nội thất thư viện chuẩn cho các trường trong khu vực phía Bắc. Đối với mặt hàng này yếu tố giá cả đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến việc kinh doanh của Công ty. Đây là mặt hàng đặc thù, do đó đối tượng khách hàng của Công ty chủ yếu là các đơn vị thuộc ngành giáo dục phần lớn trong địa bàn khu vực phía Bắc. Tuy nhiên, với lợi thế Công ty là nhà cung cấp chính trong địa bàn khu vực phía Bắc và thường nhập hàng dựa trên đơn đặt hàng của các trường học, cơ quan và công sở nên rủi ro đầu ra của Công ty là không lớn. Với lợi thế là một Công ty con trong NXBGD Việt Nam, công tác tiếp cận thị trường (đặc biệt là với các Sở Giáo dục của các Tỉnh) là khá dễ dàng, từ đó Công ty có khả năng có được nhiều đơn đặt hàng tốt từ các trường học trực thuộc Sở Giáo dục tại các tỉnh phía Bắc.

2.1.5. Tình hình hoạt động kinh doanh giai đoạn 2019-2021

Trong giai đoạn 2019 – 2021, doanh thu của công ty có xu hướng giảm mạnh. Năm 2020, doanh thu đạt 7,98 tỷ đồng tương đương mức giảm 17,47% so với năm 2019. Đặc biệt, doanh thu năm 2021 chỉ đạt 2,89 tỷ đồng tương đương mức giảm 64,2% so với năm 2020. Nguyên nhân của sự sụt giảm doanh thu này được đánh giá là do sự việc thất thoát xảy ra trong năm 2017 gây ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ hoạt động tài kinh doanh của Công ty. Việc thất thoát này tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động của công ty vào những năm tiếp theo. Năm 2019, doanh thu đạt được của công ty cũng ở mức thấp chỉ đạt 9.675 triệu đồng, giảm 0,89% so với năm 2018; đạt 7,98 tỷ đồng tại năm 2020 (giảm 17,47% so với 2019) và giảm 64,2% vào năm tiếp theo với doanh thu chỉ đạt 2,85 tỷ đồng. Đến năm 2021, công ty vẫn trong giai đoạn khắc phục những tồn đọng của các năm trước và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19. Kết quả hai hoạt động kinh doanh của CTCP Đầu tư Tài chính GD giai đoạn 2019-2021 có thể được mô tả cụ thể như sau:

Doanh thu của công ty chủ yếu từ khoản thu phí quản lý toàn nhà HNX và xuất bản giáo dục. Hợp đồng quản lý toàn nhà HNX đã chấm dứt từ ngày 30/09/2020 do công ty không đủ điều kiện tham gia đấu thầu (Yêu cầu báo cáo tài chính 3 năm gần nhất không lỗ); từ đó công ty vẫn chưa ký thêm được các hợp đồng khác nên công ty không có doanh thu trong hoạt động kinh doanh này. Đây là lý do khiến cho doanh thu của năm

2020 giảm 17,47% so với năm 2019, và doanh thu năm 2021 chỉ đạt 2,85 tỷ (giảm 64,2% so với 2020).

Tuy rằng doanh thu của công ty giảm mạnh nhưng lợi nhuận gộp của EFI không cùng xu hướng này. Cụ thể, năm 2019, lợi nhuận gộp của công ty đạt 155 triệu đồng, năm 2020 đạt 145 triệu đồng nhưng đến năm 2021, lợi nhuận gộp của công ty tăng lên đạt 212 triệu đồng tương ứng mức tăng 46,2% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty không có chi phí bán hàng do là một công ty có hình thức kinh doanh là dịch vụ. Thay vào đó là chi phí quản lý doanh nghiệp ở mức khá cao và ghi nhận cao hơn cả doanh thu trong năm 2018 ở mức 2.251 triệu đồng. Đến năm 2019, khoản chi phí quản lý doanh nghiệp đã tăng đáng kể và đạt 2.459 triệu đồng (mức tăng đạt 9,24%). Chi phí quản lý doanh nghiệp vào năm 2020 đã gia tăng đột biến và đạt 8.069 triệu đồng và lại giảm mạnh vào năm sau đó chỉ còn 3.151 triệu đồng vào năm 2021

Bảng 2.1: Tình hình hoạt động kinh doanh của EFI giai đoạn 2019-2021

Đơn vị: Triệu đồng, %

| Chỉ tiêu | Năm | Năm | Năm | Tăng trưởng (+/- %) | |
|---------------------------------|---------|---------|---------|---------------------|----------|
| (ĐVT: triệu đồng) | 2019 | 2020 | 2021 | 20/19 | 21/20 |
| Tổng doanh thu | 9,675 | 7,985 | 2,859 | (17.47) | (64.20) |
| Các khoản giảm trừ | | | | | |
| Doanh thu thuần | 9,675 | 7,985 | 2,859 | (17.47) | (64.20) |
| Giá vốn hàng bán | (9,519) | (7,841) | (2,647) | (17.63) | (66.24) |
| Lợi nhuận gộp | 155 | 145 | 212 | (6.45) | 46.21 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 2,240 | 4,183 | 5,250 | 86.74 | 25.51 |
| Chi phí hoạt động tài chính | - | 72 | (2,021) | | |
| Chi phí bán hàng | | | | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (2,459) | (8,069) | (3,151) | 228.14 | (60.95) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | (63) | (3,670) | 289 | 5,725.40 | (107.87) |
| TN khác | 411 | 5 | - | | (100.00) |

| Chỉ tiêu | Năm | Năm | Năm | Tăng trưởng (+/- %) | |
|----------------------------|------|---------|---------|---------------------|------------|
| (ĐVT: triệu đồng) | 2019 | 2020 | 2021 | 20/19 | 21/20 |
| CP khác | (17) | (6) | (7,832) | (64.71) | 130,433.33 |
| Lợi nhuận khác | 394 | (1) | (7,832) | (100.25) | 783,100.00 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 331 | (3,671) | (7,543) | (1,209.06) | 105.48 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (92) | (84) | (183) | (8.70) | 117.86 |
| Lợi nhuận sau thuế | 239 | (3,755) | (7,726) | (1,671.13) | 105.75 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục)

Năm 2020, doanh thu từ hoạt động tài chính tăng mạnh so với năm 2019 do công ty thực hiện hóa lợi nhuận từ khoản đầu tư vào cổ phiếu EID; đồng thời công ty cũng thu được lợi nhuận từ khoản đầu tư thị trường chứng khoán niêm yết cho giai đoạn cuối năm 2020.

Năm 2021 công ty có thực hiện thêm một số khoản đầu tư khi mua lại 11,29 tỷ đồng cổ phiếu của EID và mua mới 10,87 tỷ đồng cổ phiếu của Công ty CP Chứng khoán SSI. Hai khoản đầu tư này đã mang lại cho doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty hơn 1,2 tỷ đồng cổ tức trong năm 2021

Lợi nhuận sau thuế đạt ở mức thấp và có xu hướng giảm mạnh. Vào năm 2020 và bị lỗ với giá trị lỗ 3,75 tỷ đồng; năm 2021 công ty lỗ tới 7,72 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do năm 2020 việc trích lập dự phòng tại công ty với tổng số tiền là 5,2 tỷ đồng. Trong đó có 3,8 tỷ của Nguyễn Văn Ngọc liên quan đến vụ thất thoát tài sản của Bùi Văn Dũng 2017 và 1,5 tỷ đồng dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động HTĐT với A&TCORP. Năm 2021, công ty dành ra tới 7,83 tỷ đồng để xử lý công nợ tồn tại. Nếu không có khoản dự phòng năm 2020 và chi phí xử lý công nợ năm 2021 thì công ty đã có lãi trong 2 năm này.

2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP đầu tư tài chính giáo dục

2.2.1. Nguồn vốn của công ty

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của công ty là

20.000.000.000 đồng. Sau đó, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ vào tháng 6/2008 lên 35.700.000.000 đồng thông qua phương thức phát hành cổ phiếu. Lần tăng vốn cuối cùng là ngày 22/07/2010 với mức vốn điều lệ đạt 134.257.000.000 đồng. Đến ngày 01/12/2016, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/11/2016, công ty đã hủy 2.545.700 cổ phiếu quỹ để giảm giá vốn điều lệ. Do đó, mức vốn điều lệ sau khi giảm giá cổ phiếu quỹ và duy trì cho tới hiện tại đạt 108.800.000.000 đồng. Nguồn vốn này được hình thành từ các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Cơ cấu giữa vốn chủ sở hữu và vốn huy động cần phải hợp lý và hiệu quả để vừa đảm bảo an toàn về tài chính và phát huy được hiệu quả trong kinh doanh.

Do là doanh nghiệp dịch vụ và đầu tư tài chính nên vốn ít khi bị ứ đọng khi không phải lo về khoản nguyên vật liệu sản xuất hay giá trị dờ dang... dẫn đến việc gặp phải những rủi ro về vốn. Tuy nhiên, chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn ở mức cao, do đó cần phải giảm chi phí sử dụng vốn ở mức thấp nhất để đảm bảo hiệu quả. Việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn sẽ đánh giá được tính hợp lý trong việc sử dụng vốn tại công ty từ đó có thể đưa ra các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu tài sản giai đoạn 2019-2021

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | | Tăng trưởng (+/- %) | |
|---------------------------------------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|------------------------|--------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % | 20/19 | 21/20 |
| (ĐVT: triệu đồng) | | | | | | | | |
| A. Tài sản ngắn hạn | 45,585 | 49.76 | 42,614 | 48.40 | 36,863 | 46.09 | -6.52 | -13.50 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 9,592 | 10.47 | 29,060 | 33.01 | 5,609 | 7.01 | 202.96 | -80.70 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 20,680 | 22.57 | 6,735 | 7.65 | 24,890 | 31.12 | -67.43 | 269.56 |

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | | Tăng trưởng (+/- %) | |
|----------------------------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|------------------------|--------------|
| <i>(ĐVT: triệu đồng)</i> | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % | 20/19 | 21/20 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 15,081 | 16.46 | 6,582 | 7.48 | 6,096 | 7.62 | -56.36 | -7.38 |
| IV. Hàng tồn kho | 8 | 0.01 | - | 0.00 | 8 | 0.01 | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 225 | 0.25 | 238 | 0.27 | 268 | 0.34 | 5.78 | 12.61 |
| B. Tài sản dài hạn | 46,032 | 50.24 | 45,429 | 51.60 | 43,118 | 53.91 | -1.31 | -5.09 |
| I. Tài sản cố định | 3,107 | 3.39 | 2,940 | 3.34 | 642 | 0.80 | -5.37 | -78.16 |
| II. Các khoản phải thu dài hạn | | | | | | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | | | | | | | | |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 42,475 | 46.36 | 42,475 | 48.24 | 42,475 | 53.11 | 0.00 | 0.00 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 450 | 0.49 | 15 | 0.02 | 1 | 0.00 | -96.67 | -93.33 |
| TỔNG TÀI SẢN | 91,617 | 100 | 88,043 | 100 | 79,981 | 100 | -3.90 | -9.16 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục)

Theo bảng phân tích cơ cấu tài sản, tỷ trọng tài sản lưu động thường chiếm tương đương so với tài sản cố định ở quanh mức 45-50% tổng tài sản. Cơ cấu này được xem là phù hợp với doanh nghiệp dịch vụ và đầu tư tài chính để cân bằng dòng tiền.

Trong cơ cấu tài sản lưu động thì các khoản phải thu ngắn hạn và đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Các khoản nợ động của khách hàng nhiều nhất là vào năm 2019 với số tiền là 15,08 tỷ đồng và thấp nhất là năm 2021 là 6,09 tỷ đồng. Có thể thấy, khoản phải thu của khách hàng tăng trong giai đoạn 2016-2019 nhưng đã có chiều hướng giảm cho tới giai đoạn 2019-2021, do vậy doanh nghiệp bớt được các khoản vốn bị chiếm dụng.

Theo bà Lê Thị Vân – Kế toán trưởng của công ty cho biết “Chính sách quản lý tài sản lưu động thận trọng đã được công ty sử dụng trong khoảng thời gian rất dài. Việc sử dụng chính sách quản lý tài sản lưu động thận trọng giúp cho EFI luôn đảm bảo được tỷ lệ thanh khoản tốt. Tuy nhiên, việc EFI sử dụng chính sách quản lý tài sản lưu động quá thận trọng thì sẽ trở thành bảo thủ và trong việc tài trợ tài sản lưu động của doanh nghiệp cũng vậy”.

Tài sản dài hạn của công ty tập trung ở đầu tư tài chính dài hạn, trong đó khoản này chiếm tỷ lệ cao nhất. CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục đã thanh lý toàn bộ mảng bất động sản đầu tư từ năm 2017 do đó cũng là nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm của tài sản dài hạn của giai đoạn nghiên cứu so với giai đoạn trước đó. Sau năm 2017, tài sản dài hạn của công ty không có sự thay đổi và giữ nguyên tại mức 42,47 tỷ đồng.

Bảng 2.3: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2019-2021

| Chỉ tiêu (ĐVT: triệu đồng) | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | |
|--|----------|------|----------|------|----------|------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % |
| A. Nợ phải trả | 2,010 | 2.19 | 2,191 | 2.49 | 1,855 | 2.32 |
| I. Nợ ngắn hạn | 2,010 | 2.19 | 2,191 | 2.49 | 1,855 | 2.32 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 606 | 0.66 | 6 | 0.01 | 5 | 0.01 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 91 | 0.10 | 98 | 0.11 | 110 | 0.14 |

| | | | | | | |
|--------------------------------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|
| 4. Phải trả người lao động | 454 | 0.50 | 234 | 0.27 | 513 | 0.64 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 1,149 | 1.25 | 1,287 | 1.46 | 1,227 | 1.53 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | |
| II. Nợ dài hạn | | | | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu | 89,607 | 97.81 | 85,852 | 97.51 | 78,126 | 97.68 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 89,607 | 97.81 | 85,852 | 97.51 | 78,126 | 97.68 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 108,800 | 118.76 | 108,800 | 123.58 | 108,800 | 136.03 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 31,455 | 34.33 | 31,455 | 35.73 | 31,455 | 39.33 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 5,326 | 5.81 | 5,326 | 6.05 | 5,326 | 6.66 |
| 4. Quỹ khác | (133) | -0.15 | (133) | -0.15 | (133) | -0.17 |
| 5. LNST chưa phân phối | (55,840) | -60.95 | (59,596) | -67.69 | (67,322) | -84.17 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 91,617 | 100 | 88,043 | 100 | 79,981 | 100 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục)

Dựa vào bảng phân tích nguồn vốn trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021, nguồn vốn của công ty chủ yếu thể hiện xu hướng giảm. Năm 2019, tổng nguồn vốn là 91,6 tỷ đồng, năm 2020 nguồn vốn giảm còn 88,04 tỷ đồng và ở mức 79,98 tỷ đồng tại cuối năm 2021.

Nguyên nhân tăng, giảm nguồn vốn ở trên chủ yếu là do biến động của vốn chủ sở hữu của công ty. Cụ thể:

Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ hơn 97% trong tổng nguồn vốn của công ty. Nguồn vốn chủ sở hữu giảm trong trong giai đoạn 2019-2021 từ mức 91,5 tỷ đồng năm 2019 xuống còn 79,9 tỷ đồng năm 2021. Năm 2020, vốn chủ sở hữu là 88 tỷ đồng. Về bản chất vốn góp của chủ sở hữu không giảm tuy nhiên khoản LNST chưa phân phối đã kéo tất cả khoản vốn chủ sở hữu này xuống. Điều này có thể giải thích cho cả giai đoạn này, khi vốn chủ sở hữu lần lượt ở mức 91,6 tỷ, 88 tỷ và 79,9 tỷ đồng, trong khi LNST chưa phân phối ở mức âm lần lượt -55,8 tỷ, -59,5

tỷ và -67,3 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, các khoản khác trong VCSH như thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác vẫn giữ ổn định trong cả 3 năm ở mức 5,3 tỷ với quỹ đầu tư phát triển và âm 133 triệu với quỹ khác

2.2.2. Tình hình quản lý và sử dụng vốn của Công ty

2.2.2.1. Quản lý và sử dụng vốn lưu động

Bảng 2.4: Cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản lưu động

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | |
|---------------------------------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|
| (ĐVT: triệu đồng) | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 9,592 | 21.04 | 29,060 | 68.19 | 5,609 | 15.21 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 20,680 | 45.36 | 6,735 | 15.80 | 24,890 | 67.51 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 15,081 | 33.08 | 6,582 | 15.45 | 6,096 | 16.53 |
| IV. Hàng tồn kho | 8 | 0.02 | - | - | 8 | 0.02 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 225 | 0.49 | 238 | 0.56 | 268 | 0.73 |
| Tài sản ngắn hạn | 45,586 | 100 | 42,615 | 100 | 36,871 | 100 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục)

Với đặc thù là một công ty đầu tư tài chính thì khoản đầu tư tài chính của công ty luôn phải chiếm tỷ trọng cao nhất, tuy nhiên khoản này lại không giữ được tỉ lệ cao thường xuyên do những biến cố nội bộ khiến việc đầu tư bị ngưng trệ, nên khoản tiền mặt 2 năm này đã gia tăng. Cụ thể, năm 2019, sau khi tái đầu tư tài chính thì có thể thấy rõ khoản tiền mặt đã được phân bổ đối ứng sang khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tăng lên đạt 20.680 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 45,37%. Tuy nhiên, đến năm 2020 với những khó khăn xuất phát từ các nguyên nhân khách quan như dịch bệnh Covid 19

đã khiến cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn sụt giảm rất mạnh chỉ còn 6.582 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 15,45% tổng tài sản ngắn hạn. Thay vào đó là sự gia tăng mạnh mẽ về tiền và tương đương tiền đạt 29.060 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 68,19% tương ứng. Năm 2021 công ty lại tiếp tục có những khoản đầu tư lớn vào cổ phiếu EID và SSI làm giảm tỷ lệ tiền mặt xuống còn 15,2% và tăng tỷ lệ đầu tư tài chính ngắn hạn lên 67,5% tương đương 24,89 tỷ đồng.

Các khoản phải thu ngắn hạn đang chiếm tỷ lệ khá cao trong tài sản ngắn hạn của công ty. Tuy nhiên, khoản này đang có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Cụ thể, năm 2019, giá trị các khoản phải thu đạt 15,08 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 33,08%. Tuy nhiên, đến năm 2021, giá trị các khoản phải thu giảm xuống đáng kể là 6.735 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 15,80%. Năm 2020 các khoản phải thu đã giảm nhiều và quy đổi ra tiền mặt. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến lượng tiền mặt tại công ty gia tăng mạnh mẽ vào năm 2020. Năm 2021 tỷ lệ các khoản phải thu ngắn hạn hiện còn 16,53% trên tổng tài sản ngắn hạn của công ty.

Do tính chất công ty đầu tư tài chính, dịch vụ, không liên quan tới sản xuất, nên khoản tồn kho của CTCP Đầu tư Tài chính GD ghi nhận không đáng kể. Cụ thể, năm 2019 và 2021, hàng tồn kho cũng chỉ đạt 8 triệu đồng và không có hàng tồn kho vào năm 2020.

Tài sản ngắn hạn khác của công ty cũng được ghi nhận kể từ 2019 với tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tài sản là 225 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,49%, còn lại 238 triệu đồng vào năm 2020, chiếm tỷ lệ 0,56% và tăng lên 268 triệu tương ứng 0,73% vào năm 2021.

2.2.2.2. Quản lý và sử dụng vốn cố định

Bảng 2.5: Cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản dài hạn

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | |
|--------------------------------|----------|------|----------|------|----------|------|
| (ĐVT: triệu đồng) | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % |
| I. Tài sản cố định | 3,107 | 6.75 | 2,940 | 6.47 | 642 | 1.49 |
| II. Các khoản phải thu dài hạn | | | | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | | | | | | |

| | | | | | | |
|------------------------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 42,475 | 92.27 | 42,475 | 93.50 | 42,475 | 98.51 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 450 | 0.98 | 15 | 0.03 | 1 | 0.00 |
| Tài sản dài hạn | 46,032 | 100 | 45,430 | 100 | 43,118 | 100 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục)

Căn cứ vào bảng phân tích cơ cấu vốn đầu tư vào tài sản dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và khoản đầu tư tài chính dài hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu vốn, còn lại các khoản phải thu dài hạn và tài sản dài hạn khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Tài sản cố định năm 2019 ở khoảng 3,1 tỷ đồng, chiếm 6,75% tỷ trọng, TSCĐ có xu hướng giảm xuống mức 2,94 tỷ, 642 triệu đồng vào năm 2020 và 2021, tỷ trọng vốn cũng giảm còn 6,47% và 1,49%. TSCĐ của Công ty chủ yếu là các tòa nhà, cơ sở vật chất, hạ tầng và được ghi nhận vào kể từ sau 2017.

Kể từ 2017 đến 2021, không ghi nhận giá trị khoản phải thu dài hạn do chính sách của công ty không cho nợ dài hạn. Điều đó cho thấy các khoản nợ của công ty không kéo dài quá 12 tháng, vốn của công ty không bị chiếm dụng dài hạn.

Năm 2019-2021, công ty không còn đầu tư vào bất động sản.

Khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm trong giai đoạn 2019-2021 không đều ở mức 42,47 tỷ đồng.

Tài sản dài hạn khác của công ty trong BCTC thuyết minh chủ yếu chỉ gồm khoản ký quỹ ký cược dài hạn, khoản này biến động tăng giảm qua các năm 2019-2021 lần lượt ở mức 450 triệu, 15 và giảm xuống còn 1 triệu đồng vào năm 2021.

2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty

2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động giúp công ty đảm bảo an toàn về tài chính, huy động được các nguồn tài trợ và hạn chế được rủi ro trong kinh doanh. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục, cần xem xét một số chỉ tiêu như trong bảng số liệu sau:

Bảng 2.6: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Tăng trưởng (+/- %) | |
|-----|---|------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|---------|
| | | | | | | 20/19 | 21/20 |
| 1 | Doanh thu thuần | Triệu đồng | 9,675 | 7,985 | 2,859 | (17.47) | (64.20) |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 239 | (3,755) | (7,726) | (1,671.13) | 105.75 |
| 3 | Vốn lưu động bình quân | Triệu đồng | 66,764 | 41,999 | 37,716 | (37.09) | (10.20) |
| 4 | Số lần luân chuyển VLĐ $(= (1)/(3))$ | Lần | 0.14 | 0.19 | 0.08 | 31.20 | (60.13) |
| 5 | Kỳ luân chuyển VLĐ $(= (3)*360/(1))$ | Ngày | 2,484 | 1,894 | 4,749 | (23.78) | 150.81 |
| 6 | Mức đảm nhiệm VLĐ $(= (3)/(1))$ | Lần | 6.90 | 5.26 | 13.19 | (23.78) | 150.81 |
| 7 | Sức sinh lời VLĐ $(= (2)/(3))$ | Lần | 0.36% | (8.94)% | (20.48)% | (2,597.56) | 129.12 |
| 8 | ROE | % | 0.27 | -4.28 | -9.42 | (15.85) | (2.2) |
| 9 | ROA | % | 0.65 | 0.26 | -4.18 | 0.4 | (16.07) |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục, Số liệu tự thu thập – tính toán)

Tỷ suất sinh lời vốn lưu động của EFI trong giai đoạn 2019 – 2021 có xu hướng giảm mạnh. Nguyên nhân chính là do sự sụt giảm mạnh mẽ về lợi nhuận sau thuế mà xuất phát từ những thất thoát của năm 2017 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của công ty. Doanh thu của công ty sụt giảm nhanh chóng, lợi nhuận sau thuế có giá trị âm vào năm 2020 và 2021. Số liệu thống kê cho thấy, tỷ suất sinh lời VLĐ của EFI năm 2019 chỉ đạt 0,36%. Đến năm 2020 và 2021, tỷ suất sinh lời VLĐ của EFI bị âm đạt -8,51% và -20.48%.

ROA cung cấp cho nhà đầu tư thông tin về các khoản lãi được tạo ra từ lượng vốn đầu tư (hay lượng tài sản). ROA của EFI giảm chứng tỏ rằng phần tài sản của

công ty không được sử dụng tốt.

ROE - tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (Return on common equity), là tỷ số quan trọng nhất đối với các cổ đông, đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng vốn của cổ đông thường. Tuy nhiên, chỉ số này ngày càng giảm minh chứng rõ nét hơn cho việc quản trị vốn của công ty chưa đem lại hiệu quả tốt.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động, cần đánh giá chi tiết hiệu quả sử dụng đối với từng bộ phận của vốn lưu động mà trước hết chính là khoản mục về tiền và các khoản tương đương với tiền đồng thời xem xét về khả năng thanh toán với số liệu phân tích trong các bảng sau đây:

Bảng 2.7: Thực trạng tiền và các khoản tương đương tiền của EFI

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | | Tăng trưởng (+/- %) | |
|------------------------------------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|------------------------|--------|
| <i>(ĐVT: triệu đồng)</i> | Giá trị | % | Giá trị | % | Giá trị | % | 20/19 | 21/20 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9,592 | 21.04 | 29,060 | 68.19 | 5,609 | 15.21 | 202.96 | -80.70 |

Bảng 2.8: Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của EFI

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Tăng trưởng (+/- %) | |
|-----|---------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|---------|
| | | | | | | 20/19 | 21/20 |
| 1 | Hàng tồn kho | Triệu đồng | 8 | - | 8 | | |
| 2 | Tổng tài sản | Triệu đồng | 91,617 | 88,043 | 79,981 | (3.90) | (9.16) |
| 3 | Nợ phải trả | Triệu đồng | 2,010 | 2,191 | 1,855 | 9.00 | (15.34) |
| 4 | Tài sản ngắn hạn | Triệu đồng | 45,585 | 42,614 | 36,863 | (6.52) | (13.50) |
| 5 | Nợ ngắn hạn | Triệu đồng | 2,010 | 2,191 | 1,855 | 9.00 | (15.34) |
| 6 | Hệ số thanh toán tổng (=2)/(3)) | Lần | 45.58 | 40.18 | 43.12 | (11.84) | 7.30 |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Tăng trưởng (+/- %) | |
|-----|--|-----|-------------|-------------|-------------|------------------------|-------|
| | | | | | | 20/19 | 21/20 |
| 7 | Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (=(5)/(4)) | Lần | 22.68 | 19.45 | 19.87 | (14.24) | 2.17 |
| 8 | Hệ số thanh toán nhANH (=((4)- (1))/(5)) | Lần | 22.68 | 19.45 | 19.87 | (14.23) | 2.15 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục, Số liệu tự thu thập – tính toán)

Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương với tiền luôn chiếm tỷ trọng khá cao trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021. Đối với một công ty tài chính thì khoản tiền mặt này được xem là hợp lý khi tiền lãi từ đầu tư rút về liên tục và luôn tạo ra dòng tiền nhàn rỗi, tuy nhiên cũng cần quản lý chặt chẽ khoản này để tránh giảm hiệu quả của đồng vốn, đảm bảo tiền mặt phải được luân chuyển hợp lý.

Việc đánh giá việc sử dụng vốn lưu động có hiệu quả hay không còn được thực hiện thông qua nhận định các chỉ tiêu về khả năng thanh toán bao gồm khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng thanh toán nhanh.

Qua bảng phân tích các chỉ tiêu khả năng thanh toán (Bảng 2.8), có thể nhận thấy rằng công ty đang có khả năng thanh toán tốt, không gặp rủi ro trong thanh khoản. Cụ thể:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2019 là 45,58 lần, năm 2020 là 40,18 lần và năm 2021 là 43,12 lần. Chỉ tiêu này qua các năm đều ở mức cao chứng tỏ khả năng tài chính của công ty rất mạnh, các khoản vay của công ty đều có tài sản đảm bảo.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty trong năm 2019 là 22,68 lần, năm 2020, 2021 là 19,45 và 19,87 lần cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được đảm bảo ở mức an toàn, doanh nghiệp có khả năng thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Hệ số thanh toán nhanh xem xét về khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty bằng các tài sản lưu động có tính thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền. Hệ số này của công ty dao động ở mức 19,45- 22,68 lần phản ánh tình hình thanh toán nợ rất tốt vì lượng tiền và các khoản tương đương tiền hiện có trong công ty cao hơn nhiều so với khoản nợ ngắn hạn phải trả, tuy nhiên tài sản này bị ứ đọng quá nhiều sẽ làm vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp thường có một phần vốn tồn đọng trong quá trình thanh toán được gọi là các khoản phải thu. Thông thường, các khoản phải thu chiếm tỷ lệ từ 15% - 20% tài sản của doanh nghiệp. Các khoản phải thu của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục tính đến ngày 31/12/2021 (theo Bảng 2.4) là 6.09 tỷ đồng chiếm 16,53 % tổng tài sản. Như vậy, tỷ trọng phải thu trong tổng tài sản của công ty đang ở mức thấp, vốn ngắn hạn đã được thu hồi. Cụ thể, thực trạng các khoản phải thu của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021 được thể hiện theo số liệu trong Bảng 2.9 dưới đây:

Bảng 2.9: Thực trạng các khoản phải thu của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục

| Chỉ tiêu <i>(ĐVT: triệu đồng)</i> | Năm | Năm | Năm | Tăng trưởng (+/- %) | |
|---|-------------|-------------|-------------|----------------------------|--------------|
| | 2019 | 2020 | 2021 | 20/19 | 21/20 |
| I. Các khoản phải thu ngắn hạn | 15,081 | 6,582 | 6,096 | (56.36) | (7.38) |
| 1. Phải thu khách hàng | 2,460 | 837 | 570 | (65.98) | (31.90) |
| 2. Trả trước cho người bán | - | 44 | 1 | | |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 3,400 | 3,400 | 3,400 | - | - |
| 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 89,050 | 87,432 | 87,154 | (1.82) | (0.32) |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi | (79,829) | (85,130) | (85,030) | 6.64 | (0.12) |

| Chỉ tiêu | Năm | Năm | Năm | Tăng trưởng (+/- %) | |
|--------------------------------|--------|-------|-------|---------------------|---------------|
| (ĐVT: triệu đồng) | 2019 | 2020 | 2021 | 20/19 | 21/20 |
| II. Các khoản phải thu dài hạn | - | - | - | | |
| Tổng các khoản phải thu | 15,081 | 6,582 | 6,096 | (56.36) | (7.38) |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục)

Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty thể hiện biến động tăng giảm giữa các năm. Giá trị khoản phải thu ngắn hạn năm 2019 là 15,08 tỷ đồng. Tuy nhiên, các khoản này lại bắt đầu có xu hướng giảm trong năm 2020 và 2021 xuống mức 6,58 và 6,09 tỷ đồng. Giá trị khoản phải thu năm 2020 và 2021 giảm mạnh cho thấy công ty đã có những nỗ lực thu hồi nguồn vốn vốn bị chiếm dụng. Tuy công ty không bị chiếm dụng vốn nhiều nhưng khoản phải thu là nguồn vốn của doanh nghiệp do đó để sử dụng vốn hiệu quả thì công ty nên quản lý chặt chẽ hơn nữa.

Việc thực hiện chính sách tín dụng bán hàng với các nhà phân phối và các khách hàng tiềm năng có thể tạo ra rủi ro cho doanh nghiệp từ việc mất khả năng trả nợ của đối tác. Vì vậy doanh nghiệp cần chú ý đến các khoản nợ phải thu khó đòi để tránh việc bị mất vốn. Hiện nay, công ty áp dụng chính sách thanh toán linh hoạt nên rủi ro tín dụng cũng được giảm thiểu. Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn cho thấy xu hướng giảm trong giai đoạn từ 2019-2021 xuống 570 triệu đồng tính đến hết năm 2021.

Khoản trả trước cho người bán của công ty biến động tăng giảm qua các năm và ở mức rất thấp (mức 0 năm 2019, mức 1 triệu đồng năm 2021) cho thấy công ty đang hạn chế áp dụng chính sách trả trước cho người bán nữa, do đó sẽ không ảnh hưởng nhiều tới vốn của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn chiếm phần không nhỏ trong cơ cấu khoản phải thu của công ty chứng tỏ công ty cũng hoạt động mạnh trong mảng cho vay tài chính. Khoản này không biến động qua các năm 2019-2021 ở mức 3,4 tỷ đồng.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục là khoản mục lớn nhất. Các khoản này đa phần là phải thu từ việc đầu tư tài chính đợi đến ngày thanh khoản. Các khoản phải thu này của EFI dao động từ 87-89 tỷ đồng. Chỉ tiêu này quá cao chứng tỏ doanh nghiệp đang có một số lượng lớn vốn đang bị chiếm dụng lâu dài. Nếu không giải quyết nhanh chóng, vấn đề trên sẽ tạo ra áp lực về vốn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động của công ty

Bảng 2.10: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đối với các khoản phải thu tại CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|---|---------------|-------------|-------------|-------------|
| Doanh thu thuần | Triệu đồng | 9,675 | 7,985 | 2,859 |
| Các khoản phải thu bình quân | Triệu đồng | 13,115 | 10,832 | 6,339 |
| Tổng tài sản bình quân | Triệu đồng | 130,269 | 89,830 | 84,012 |
| Vòng quay các khoản phải thu (= (1)/(2)) | Lần | 0.74 | 0.74 | 0.45 |
| Kỳ thu tiền bình quân (= 360/(4)) | Ngày | 488 | 488 | 798 |
| Hệ số các khoản phải thu (= (2)/(3)) | Lần | 0.10 | 0.12 | 0.08 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục, Số liệu tự thu thập – tính toán)

Vòng quay các khoản phải thu cho thấy khả năng thu hồi nợ của doanh nghiệp. Số vòng quay các khoản phải thu trong giai đoạn 2019-2021 ở mức thấp. Hệ số vòng quay khoản phải thu của công ty được đánh giá ở mức khá thấp, cho thấy công ty có quy trình thu hồi kém, chính sách tín dụng không tốt hay những khách hàng không có khả năng chi trả.

Ngược lại, kỳ thu tiền bình quân là chỉ tiêu tỷ lệ nghịch với vòng quay các

khoản phải thu. Số ngày thu tiền bình quân trong các kỳ phân tích ở mức cao. Số ngày thu hồi nợ bình quân thấp nhất là 488 ngày và cao nhất lên tới 798 ngày (tương đương 1,3 đến 2,1 năm). Kỳ thu tiền quá dài chứng tỏ khả năng thu hồi công nợ của công ty ở mức yếu.

Bảng 2.11: Thực trạng hàng tồn kho và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đối với hàng tồn kho của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|-------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|
| Hàng tồn kho | Triệu đồng | 8 | - | 8 |
| Tài sản ngắn hạn | Triệu đồng | 45,585 | 42,614 | 36,863 |
| Tỷ trọng hàng tồn kho (=1)/(2)) | % | 0.00 | - | 0.00 |
| Giá vốn hàng bán | Triệu đồng | (9,519) | (7,841) | (2,647) |
| Hàng tồn kho bình quân | Triệu đồng | 4 | 4 | 4 |
| Vòng quay hàng tồn kho (=4)/(5)) | Lần | (2,379.75) | (1,960.25) | (661.75) |
| Số ngày tồn kho (=360/(6)) | Ngày | (0.15) | (0.18) | (0.54) |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục, Số liệu tự thu thập – tính toán)

Do thuộc loại hình công ty tài chính nên hàng tồn kho của công ty không ghi nhận số dư đáng kể, chủ yếu là các công cụ, dụng cụ văn phòng. Tỷ trọng hàng tồn kho gần như bằng 0% so với tài sản ngắn hạn.

2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

Với doanh nghiệp đầu tư tài chính, vốn cố định không đóng một vai trò quá quan trọng trong việc tạo ra doanh thu, do doanh thu đa số đến từ việc đầu tư tài chính. Dòng tiền đi vào tài sản cố định chủ yếu là các bất động sản đầu tư và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dài hạn khác.

Bảng 2.12: Thực trạng TSCĐ của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục

| Chỉ tiêu | | | | Tăng trưởng (+/- %) |
|----------|--|--|--|---------------------|
|----------|--|--|--|---------------------|

| <i>(ĐVT: triệu đồng)</i> | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | 20/19 | 21/20 |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------|--------------|
| I. Tài sản cố định | 3,107 | 2,940 | 642 | (5.37) | (78.16) |
| 1. TSCĐ hữu hình | 977 | 810 | 642 | (17.09) | (20.74) |
| Nguyên giá | 1,340 | 1,340 | 1,340 | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | (363) | (530) | (698) | 46.01 | 31.70 |
| 2. TSCĐ vô hình | 2,130 | 2,130 | - | - | (100.00) |
| Nguyên giá | 2,190 | 2,190 | 60 | - | (97.26) |
| Giá trị hao mòn lũy kế | (60) | (60) | (60) | - | - |
| II. Bất động sản đầu tư | - | - | - | | |
| Nguyên giá | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục)

Thông qua việc phân tích số liệu về tài sản cố định có thể nhận thấy tài sản cố định của công ty biến động khá mạnh trong giai đoạn nghiên cứu. TSCĐ hữu hình của công ty năm 2019 là 977 triệu, 810 triệu năm 2020 và ghi nhận còn 642 triệu đến hết năm 2021. Tài sản cố định hữu hình của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục chủ yếu là các tài sản thanh lý, nhượng bán lại một số các công trình nhỏ lẻ.

Tài sản cố định vô hình duy trì ở mức 2,13 tỷ đồng trong giai đoạn 2019-2020, bao gồm: Phần mềm kế toán là 60.000.000 đồng đã khấu hao hết giá trị, phần mềm quản lý dạy học bằng tiếng Anh- “Shapping the way teach English”, nhưng hiện nay chưa đưa vào sử dụng nên không trích khấu hao.

Bảng 2.13: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Tăng trưởng (+/- %) | |
|------------|--------------------|---------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------|
| | | | | | | 20/19 | 21/20 |
| 1 | Doanh thu thuần | Triệu đồng | 9,675 | 7,985 | 2,859 | (17.47) | (64.20) |

| | | | | | | | |
|----|-------------------------------------|------------|------------|------------|------------|----------------|---------|
| 2 | Tổng tài sản | Triệu đồng | 91,61 7 | 88,04 3 | 79,98 1 | (3.90) | (9.16) |
| 3 | Nguyên giá TSCĐ hữu hình bình quân | Triệu đồng | 964 | 1,340 | 1,340 | 39.08 | - |
| 4 | Nguyên giá TSCĐ vô hình bình quân | Triệu đồng | 2,190 | 2,190 | 1,125 | - | (48.63) |
| 5 | Nguyên giá TSCĐ bình quân | Triệu đồng | 3,154 | 3,530 | 2,465 | 11.94 | (30.17) |
| 6 | Số tiền khấu hao lũy kế bình quân | Triệu đồng | 535 | 507 | 674 | (5.33) | 33.07 |
| 7 | Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân | Triệu đồng | 2,619 | 3,024 | 1,791 | 15.47 | (40.76) |
| 8 | Vốn cố định bình quân | Triệu đồng | 2,619 | 3,024 | 1,791 | 15.47 | (40.76) |
| 9 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 239 | (3,755) | (7,726) | (1,671.13) | 105.75 |
| 10 | Hệ số hao mòn TSCĐ (=(6)/(5)) | Lần | 0.17 | 0.14 | 0.27 | (15.42) | 90.56 |
| 11 | Tỷ suất đầu tư TSCĐ (=(5)/(2)) | Lần | 0.03 | 0.04 | 0.03 | 16.48 | (23.13) |
| 12 | Hiệu suất sử dụng VCD (=(1)/(8)) | Lần | 3.69 | 2.64 | 1.60 | (28.52) | (39.56) |
| 13 | Sức sinh lời của TSCĐ (=(9)/(5)) | Lần | 0.08 | (1.06) | (3.13) | (1,503.56) | 194.65 |

| | | | | | | | |
|----|--------------------------------------|-----|------|------|------|---------|---------|
| 14 | Hiệu suất sử dụng TSCĐ (=(1)/(5)) | Lần | 3.07 | 2.26 | 1.16 | (26.27) | (48.73) |
|----|--------------------------------------|-----|------|------|------|---------|---------|

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục, Số liệu tự thu thập – tính toán)

Hiệu suất sử dụng vốn cố định trong 3 năm gần đây giảm xuống rõ rệt. Cụ thể, năm 2019 đạt 3,69, năm 2020 đạt 2,64 nhưng chỉ số này lại giảm xuống mức thấp nhất là 1,6 trong năm 2021

Như vậy hiệu quả sử dụng vốn của công ty đang trên đà giảm sút rất nhanh, Doanh nghiệp cần đưa ra những biện pháp hiệu quả để nhanh chóng để nâng cao hiệu quả sử dụng các tài sản hiện có, kế hoạch mua sắm và hoạt động các tài sản cố định mới trong tương lai.

Đối với chỉ tiêu sức sinh lời của tài sản cố định, chỉ tiêu này trong giai đoạn gần đây có sự suy giảm rõ rệt. Năm 2019, sức sinh lời TSCĐ thể hiện âm ở mức 0,08 cho thấy 1 đồng tài sản cố định bỏ ra trong kỳ thì có lãi nhẹ 0,08 đồng lợi nhuận. Sang năm 2020, 2021, sức sinh lời bị giảm xuống mức âm 1,06 và âm 3,13.

2.2.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn

Bảng 2.14: Hiệu quả sử dụng tổng vốn của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Tăng trưởng (+/- %) | |
|-----|------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|---------|
| | | | | | | 20/19 | 21/20 |
| 1 | Doanh thu thuần | Triệu đồng | 9,675 | 7,985 | 2,859 | (17.47) | (64.20) |
| 2 | Giá vốn hàng bán | Triệu đồng | (9,519) | (7,841) | (2,647) | (17.63) | (66.24) |
| 3 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | Triệu đồng | (2,459) | (8,069) | (3,151) | 228.14 | (60.95) |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 239 | (3,755) | (7,726) | (1,671.13) | 105.75 |
| 5 | Tổng vốn bình quân | Triệu đồng | 130,269 | 89,830 | 84,012 | (31.04) | (6.48) |

| | | | | | | | |
|----|---|------------|---------|--------|--------|------------|---------|
| 6 | Vốn chủ sở hữu bình quân | Triệu đồng | 128,205 | 87,730 | 81,989 | (31.57) | (6.54) |
| 7 | Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (= (4)/(5)) | Lần | 0.00 | (0.04) | (0.09) | (2,378.40) | 120.00 |
| 8 | Tỷ suất lợi nhuận VCSH (= (4)/(6)) | Lần | 0.00 | (0.04) | (0.09) | (2,395.99) | 120.16 |
| 9 | Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (= (4)/(1)) | Lần | 0.02 | (0.47) | (2.70) | (2,003.65) | 474.65 |
| 10 | Tỷ suất giá vốn hàng bán trên DT (= (2)/(1)) | Lần | (0.98) | (0.98) | (0.93) | (0.19) | (5.71) |
| 11 | Tỷ suất chi phí quản lý trên DT (= (3)/(1)) | Lần | (0.25) | (1.01) | (1.10) | 297.59 | 9.07 |
| 12 | Hiệu suất sử dụng vốn (= (1)/(5)) | Lần | 0.07 | 0.09 | 0.03 | 19.69 | (61.72) |

(Nguồn: BCTC kiểm toán của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục, , Số liệu tự thu thập – tính toán)

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn bình quân cho thấy sự tương đồng và thay đổi qua các năm 2019-2021 theo xu hướng giảm.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần có sự biến động mạnh. Năm 2019 ở mức dương 0,02 lần; giảm nhẹ xuống 0,47 lần vào năm 2020. Tuy nhiên, chỉ tiêu này bị giảm mạnh tại cuối năm 2021 với mức âm 2,7 lần.

Chỉ tiêu giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần có sự biến động, song không mạnh. Cụ thể, năm 2019 và 2020 phải bỏ ra sát với doanh thu là 0,98 đồng giá vốn; năm 2021 là 0,93 đồng giá vốn. Như vậy, hiệu quả trong việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn chưa được đảm bảo, điều này một phần là do ảnh hưởng của tỷ giá khi công ty đầu tư vào ngoại hối.

Hiệu suất sử dụng vốn tăng lên từ 7% năm 2019 đến năm 2020 là 9% và lại về mức 3% vào năm 2021

2.3. Đánh giá chung hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục

2.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, với hiệu quả của khoản đầu tư tài chính, Công ty đã và đang đầu tư trực tiếp vào cổ phiếu các công ty tiềm năng trên thị trường trong nước. Đã hiện thực hóa lợi nhuận của các khoản đầu tư trong quá khứ, mua thêm các cổ phiếu của các công ty tiềm năng và nhận cổ tức từ việc đầu tư này qua đó đóng góp vào lợi nhuận chung của công ty

Thứ hai, đối với hiệu quả quản lý hàng tồn kho: Vòng quay hàng tồn kho ở mức cao, thời gian tồn kho bình quân rất thấp chỉ từ 0 – 1 ngày, nguyên nhân chính là do EFI đang thực hiện chiến lược kinh doanh không để hàng tồn kho mà tập trung chủ yếu vào các hoạt động đầu tư tài chính.

Thứ ba, đối với hiệu quả quản lý các khoản phải thu vòng quay khoản phải thu có xu hướng gia tăng, thời gian thu tiền bình quân đã giảm trong giai đoạn 2019 – 2021.

Thứ tư, đối với hiệu quả quản lý tiền mặt cho thấy kỳ luân chuyển tiền mặt tại EFI là khá thấp so với một số doanh nghiệp trong cùng ngành và có xu hướng giảm.

Thứ năm, đối với hiệu quả quản lý vốn nói chung cho thấy, các hệ số thanh khoản luôn ở mức cao, đảm bảo an toàn trong hoạt động tài chính của EFI

Thứ sáu, Công ty đã lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định cho từng năm điều đó giúp công ty xác định được nguồn vốn khấu hao. Đồng thời, công ty cũng quy định rõ trách nhiệm đối với từng phòng ban trong việc quản lý và sử dụng tài sản, đảm bảo cho tài sản được sử dụng theo đúng mục đích.

Công ty đã đầu tư mua sắm mới các cơ sở vật chất để đáp ứng được cơ sở làm việc cho các cán bộ, nhân viên hiệu quả nhất.

2.3.2. Những hạn chế

- Về vốn cố định:

Hiện nay, công ty đang áp dụng cách tính khấu hao bình quân theo thời gian để tính khấu hao cho tài sản cố định trong năm. Điều này chưa phản ánh chính xác mức khấu hao vì ở những năm đầu thì hiệu suất đầu tư của công ty cao hơn nhiều so với những năm sau đó.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định có chiều hướng giảm xuống trong 2 năm gần đây với giá trị lần lượt là 2,26 và 1,16 cho thấy khả năng tạo ra thu nhập thấp hơn.

- Về vốn lưu động:

Thứ nhất, tính đến năm 2021, hàng tồn kho tại EFI bằng 8. Xét về cơ bản, hàng tồn kho bằng không đang thể hiện đúng hướng kinh doanh của EFI khi chỉ muốn tập trung vào mảng đầu tư tài chính. Tuy nhiên, theo quan điểm cá nhân của tôi, thì việc chỉ đầu tư tập trung vào một mảng tài chính sẽ dẫn đến rủi ro là rất lớn vì thị trường tài chính biến động rất mạnh. Thay vào đó, việc duy trì hàng tồn kho cũng cần thiết được xem xét để giúp cho EFI đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, giảm thiểu rủi ro.

Thứ hai, EFI đang bị tồn tại khoản phải thu khác với số tiền rất lớn. Đây là khoản phải thu rất khó đòi và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Điều này đòi hỏi EFI cần phải có những biện pháp tích cực trong việc xử lý các khoản phải thu này một cách dứt điểm.

Thứ ba, hiệu quả quản lý đối với tiền mặt cho thấy, hiện nay lượng tiền mặt đang để tại công ty là rất lớn, chiếm tỷ trọng chủ yếu trọng tài sản lưu động của công ty. Việc để lượng tiền mặt quá cao sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ chiến lược quản lý vốn lưu động thụ động tại công ty.

Thứ tư, hiệu quả quản lý đối với vốn lưu động nói chung cho thấy, tỷ suất sinh lời vốn lưu động của EFI trong giai đoạn 2019 – 2021 có xu hướng giảm mạnh và ở mức rất thấp, thấp hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp cùng ngành. Vòng quay vốn

lưu động thấp điều này dẫn đến kỳ luân chuyển VLD của EFI ở mức quá cao so với các doanh nghiệp cùng ngành. Ngoài ra, xét về khả năng thanh khoản ở mức rất cao so với các doanh nghiệp cùng ngành. Điều này có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời.

2.3.3. Các nguyên nhân hạn chế

2.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Dịch bệnh Covid19 diễn biến rất phức tạp trong năm 2020 và 2021 đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh doanh của công ty. Từ đó, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý vốn lưu động của EFI nói riêng và các công ty nói chung.

- Sự cạnh tranh mạnh mẽ của các doanh nghiệp trong cùng ngành đầu tư tài chính đã ảnh hưởng rất lớn đến các chiến lược quản lý vốn lưu động của công ty.

- Trong giai đoạn 2019 – 2021, thị trường chứng khoán biến động liên tục đã ảnh hưởng rất lớn đến khả năng huy động nguồn vốn của công ty trên thị trường chứng khoán.

2.4.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Mặc dù EFI đã thực hiện xây dựng chính sách quản lý vốn, tuy nhiên, chính sách quản lý vốn thận trọng quá mức đã ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Cụ thể, doanh thu thuần giảm trong giai đoạn 2019 – 2021, năm 2021 hoạt động kinh doanh của EFI bị lỗ. Do đó, việc xây dựng lại chính sách quản lý vốn phù hợp là rất cần thiết. Cụ thể, xây dựng chính sách quản lý tiền mặt, quản lý hàng tồn kho và quản lý khoản phải thu phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty và tình hình kinh tế xã hội.

- Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo rất hạn chế và lỏng lẻo. Điều này thể hiện qua vụ thất thoát tài sản rất lớn của công ty từ hành vi của Kế toán trưởng vào năm 2017. Kế toán trưởng của công ty trong giai đoạn này đã bỏ trốn và công ty phải niêm phong sổ tài sản liên quan đến kế toán trưởng để phục vụ điều tra. Đây là nguyên nhân chính khiến cho hoạt động kinh doanh của công ty bị đình trệ, việc quản lý vốn lưu động bị buông lỏng và cũng là nguyên nhân dẫn đến việc lựa chọn chính sách quản lý vốn lưu động thận trọng quá mức kể trên.

- Việc xác định nhu cầu vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng chưa thực sự tốt.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CTCP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

3.1. Định hướng phát triển của công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục đến năm 2025

Trong giai đoạn 2021 – 2025, công ty đã đặt ra một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tài chính, kinh doanh nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất cho Công ty. Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu có tính thanh khoản cao.

- Tập trung vào việc xử lý, thu hồi công nợ, các khoản đầu tư tính đến thời điểm hiện tại không hiệu quả.

- Ổn định và hoàn thiện bộ máy nhân sự, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

- Mở rộng ngành nghề kinh doanh mới cho công ty nhằm đem lại doanh thu và lợi nhuận. Cụ thể, công ty sẽ nghiên cứu để thành lập Sở giao dịch hàng hóa tại Việt Nam.

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Về công tác quản trị: Tiếp tục hoàn thiện và bổ sung các công cụ quản lý như: Quy chế, quy trình tác nghiệp, hệ thống báo cáo quản trị... cơ cấu lại bộ máy, tái cấu trúc vốn nhằm nâng cao hiệu quả cho công ty và một số quy chế khác.

- Tiếp tục tìm kiếm đối tác quan tâm để chuyển nhượng 04 sàn tại Tòa nhà Apex Tower với giá chuyển nhượng cao nhất. Xin ý kiến Đại hội để giao Hội đồng quản trị thực hiện và báo cáo kết quả.

- Đối với công ty con (EFI Real), hoàn tất việc chuyển đổi mô hình từ TNHH MTV thành công ty cổ phần. Tập trung vào mở rộng lĩnh vực kinh doanh, tìm kiếm nhà đầu tư có thế mạnh trong dịch vụ quản lý tòa nhà văn phòng, chung cư.

- Đẩy mạnh tìm kiếm thị trường vào lĩnh vực khai thác và quản lý bất động sản: với đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ sư vận hành có kinh nghiệm, được đào tạo và cấp các chứng chỉ hành nghề quản lý dự án, giám sát thi công, kinh doanh bất động sản.

Công ty có thể đáp ứng được những yêu cầu cao của các chủ đầu tư trong lĩnh vực vận hành, khai thác, quản lý và kinh doanh Bất động sản.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vốn công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục

3.2.1. Nâng cao hiệu quả quản lý tiền mặt

Kết quả phân tích thực trạng cho thấy, lượng tiền mặt hiện tại tại EFI là quá lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sinh lời của vốn lưu động. Do đó, việc nâng cao hiệu quả quản lý tiền mặt là rất cần thiết đối với EFI để đảm bảo lượng tiền mặt ở mức phù hợp, đảm bảo được khả năng thanh khoản nhưng vẫn mang lại tỷ suất sinh lời cao nhất. Do đó, việc dự báo nhu cầu vốn lưu động nói chung và nhu cầu tiền mặt nói riêng là vô cùng quan trọng, bởi nó sẽ giúp cho EFI chủ động trong quá trình hoạt động kinh doanh, duy trì được khả năng thanh toán, tận dụng kịp thời các cơ hội cũng như giảm thiểu được chi phí cơ hội do tồn trữ tiền mặt quá lớn. Mô hình hiệu quả trong việc dự báo và xác định nhu cầu tiền mặt mà các EFI có thể sử dụng đó là mô hình Miller- Orr (đã được trình bày ở chương 1). Ứng dụng mô hình Miller- Orr trong doanh nghiệp có thể được triển khai theo các bước sau đây:

- Bước 1: Xác định số dư ngân quỹ tối thiểu (M_{min})

Để xác định được M_{min} , trước hết, nhà quản lý cần phải dự đoán các nguồn nhập, xuất ngân quỹ theo đặc thù về chu kỳ tính doanh, theo mùa vụ, theo kế hoạch phát triển của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Nguồn nhập ngân quỹ bao gồm thành phần chính là các khoản thu được từ hoạt động sản - xuất, kinh doanh, ngoài ra còn có nguồn tiền từ các nguồn đi vay, tăng vốn, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định,... Do đó, việc dự báo chính xác được dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh được coi là quan trọng, then chốt nhất đối với mỗi công ty. Điểm khởi đầu của việc dự báo dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính là công tác dự báo tiêu thụ sản phẩm. Đối với nguồn xuất ngân quỹ, các thành phần chính thường bao gồm các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trả nợ vay, trả cổ tức, mua sắm tài sản cố định, đóng thuế và các khoản phải trả khác. Trong đó, tương tự như các nguồn nhập quỹ, các khoản chi phí từ hoạt động sản xuất kinh doanh luôn chiếm phần lớn và rất

quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Nhằm dự báo được các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phân loại các chi phí và xây dựng hệ thống chi phí tiêu chuẩn cho từng loại nhằm làm cơ sở lập dự toán chi phí hoạt động và kiểm soát chi phí. Một cách khác, nhà quản lý có thể xác định số dư ngân quỹ tối thiểu dựa vào số dư tài khoản tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của các kỳ kinh doanh gần đây nhất.

- Bước 2: Xác định khoảng dao động ngân quỹ d

$$d = 3 * (3/4 * (C * V) / i)^{1/3}$$

Trong đó, giả định công ty chỉ gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng và không nắm giữ chứng khoán thanh khoản thì i có thể được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm với kỳ hạn 12 tháng. EFI có thể xác định C_b có thể tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bị mất đi khi công ty rút tiền trước hạn, V_d dựa trên số liệu dòng tiền ròng theo ngày do phòng kế toán cung cấp.

- Bước 3: Xác định tồn quỹ tối ưu và tối đa

$$M^* = M_{\min} + d/3$$

$$M_{\max} = M_{\min} + d$$

Sau khi xác định được mức tồn quỹ tối ưu và khoảng dao động, chỉ khi nào số dư ngân quỹ vượt quá khung giới hạn $M_{\min} - M_{\max}$ thì doanh nghiệp sẽ cần điều chỉnh mức tồn quỹ của mình. Một số biện pháp điều chỉnh ngân quỹ có thể thực hiện như thay đổi chính sách thanh toán, đầu tư chứng khoán thanh khoản, gửi tiết kiệm, cho vay,... hoặc ngược lại bán chứng khoán thanh khoản, rút tiết kiệm, thu hồi các khoản ủy thác đầu tư hoặc đi vay.

Để ứng dụng được Mô hình Miller - Orr đòi hỏi khả năng dự báo gần đúng lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cũng như thị trường tài chính phát triển để các nhà quản lý thực hiện mọi quyết định xử lý ngân quỹ khi cần thiết. Với sự hỗ trợ của phần mềm kế toán và quản lý công nợ như hiện nay thì mô hình này có thể vận dụng được.

3.2.2. Nâng cao hiệu quả quản lý hàng tồn kho

Theo kết quả phân tích thực trạng về hàng tồn kho và thực trạng quản lý hàng tồn kho tại EFI cho thấy, hiện tại hàng tồn kho tại EFI là rất thấp và trở về mức 0

trong năm 2020. Nguyên nhân chính là do đặc thù kinh doanh của EFI là đầu tư tài chính nên thường hàng tồn kho đóng vai trò không quan trọng. Tuy nhiên, với định hướng phát triển trong tương lai, muốn mở rộng hoạt động kinh doanh sang lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực đầu tư tài chính thì việc quản lý hàng tồn kho là rất quan trọng và cần thiết. Để nâng cao hiệu quả quản lý hàng tồn kho cần phải thực hiện các biện pháp cụ thể như sau:

- Cần phải xác định chính sách, chiến lược quản lý hàng tồn kho cụ thể, phù hợp với khẩu vị rủi ro của công ty, đảm bảo được tính sinh lời của vốn lưu động.

- Căn cứ trên chính sách, chiến lược quản lý hàng tồn kho, cần thực hiện ứng dụng các mô hình xác định tồn kho tối ưu để ứng dụng trong doanh nghiệp. Thực hiện khảo sát, tìm hiểu về kinh nghiệm quản lý hàng tồn kho đối với các doanh nghiệp cùng lĩnh vực kinh doanh và hiệu quả hoạt động tốt. Việc học hỏi kinh nghiệm là rất cần thiết để đưa ra được chiến lược quản lý hàng tồn kho phù hợp với đặc điểm và ngành nghề kinh doanh của công ty mình.

- Cần xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý vốn lưu động có trình độ, kinh nghiệm tốt để gia tăng hiệu quả công việc.

3.2.3. Nâng cao hiệu quả quản lý khoản phải thu

Kết quả phân tích hiệu quả quản lý các khoản phải thu cho thấy, hiện nay tại EFI, khoản phải thu khác từ việc thất thoát tài sản năm 2017 là rất lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến tài sản vốn ngắn hạn của công ty. Do đó, việc sắp xếp, đánh giá lại khoản phải thu khác này là rất cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Bên cạnh đó, để nâng cao hiệu quả quản lý các khoản phải thu khách hàng theo các nội dung cụ thể như sau:

- Xây dựng quy trình cụ thể, chi tiết về công tác quản lý các khoản phải thu khách hàng của công ty. Việc xây dựng quy trình là rất cần thiết để đảm bảo hoạt động quản lý các khoản phải thu được đảm bảo tuân thủ đúng quy định. Tránh các tình trạng thất thoát tài khoản như trong năm 2017.

- Phân loại tuổi nợ chính xác: Các tuổi nợ phải được theo dõi phân loại và

chuyển thời gian đúng quy định, tập trung phân loại tuổi nợ ở dạng: Nợ trong thời gian quy định; nợ quá hạn dưới 6 tháng; nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm; Nợ quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm; nợ quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm; nợ quá hạn trên 3 năm; nợ không có khả năng thu hồi.

- Phân loại công nợ theo đối tượng khách hàng để hướng đến biện pháp thu hồi phù hợp.

- Áp dụng chiết khấu thanh toán một cách linh hoạt cũng là biện pháp để sớm thu hồi nợ, trong đó cần đưa quy định thưởng cho cán bộ thu hồi nợ quá hạn theo tỷ lệ nhất định để động viên cán bộ làm công tác thu hồi nợ hiệu quả.

- Theo dõi, tập hợp đầy đủ hồ sơ để trích lập dự phòng đúng, đủ theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Cụ thể, đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng tương ứng như sau: 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm; 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm; 70% giá trị đối với khoản NPT quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm; 100% giá trị đối với khoản NPT quá hạn trên 3 năm.

- Trong trường hợp khách hàng nợ quá hạn, DN cần tìm hiểu tình hình, nguyên nhân chủ quan, khách quan để phân loại và tìm biện pháp xử lý phù hợp như: áp dụng phạt vi phạm, gia hạn nợ, thỏa thuận xử lý nợ hoặc yêu cầu trọng tài kinh tế hoặc tòa án kinh tế can thiệp theo giao ước trong hợp đồng. Một trong những biện pháp thu hồi nợ động hiệu quả đó là bán nợ, hoặc đối với những khách hàng cung cấp có trang thiết bị phục thi công thì thực hiện mua máy móc thiết bị tăng năng lực đồng thời đổi trừ công NPT để nâng cao hiệu quả quản trị công nợ.

3.2.4. Giải pháp hỗ trợ nâng cao hiệu quả quản lý vốn

3.2.4.1. Điều chỉnh chính sách quản lý vốn thận trọng sang chính sách quản lý vốn lưu động dung hòa

Hiện tại EFI đang sử dụng chính sách quản lý vốn lưu động rất thận trọng. Việc sử dụng chính sách quản lý vốn lưu động thận trọng quá mức đã khiến cho lượng tiền mặt của EFI luôn rất cao, mức sinh lời của VLD ở mức rất thấp, hoạt động kinh

doanh của công ty không được mở rộng. Bên cạnh đó, doanh thu của EFI bị thu hẹp trong giai đoạn 2019 – 2021 đã khiến cho hiệu quả kinh doanh của EFI giảm sút nghiêm trọng. Theo Horne và Wachowicz (2008) thì một mức đầu tư tài sản lưu động mở rộng sẽ giúp doanh nghiệp duy trì khả năng thanh toán tốt và đảm bảo đạt được mức lợi nhuận dự kiến tốt hơn nhưng tỷ suất lợi nhuận đạt được thường không cao do doanh nghiệp phải đầu tư nhiều vốn, và ngược lại một chính sách đầu tư tài sản lưu động thắt chặt có thể mang lại tỷ suất lợi nhuận cao đi cùng là rủi ro thanh khoản và sự bất định lớn về mức lợi nhuận dự kiến. Do đó, việc chuyển đổi chính sách quản lý vốn lưu động từ thận trọng sang dung hòa theo quan điểm của tác giả là cần thiết.

- Chính sách quản lý VLĐ dung hoà được thực hiện dựa trên nguyên tắc phù hợp (Matching Principle). Nguyên tắc này được hiểu như sau: Doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho TSDH và sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư cho TSNH ở mức cân bằng nhất. Mục đích của nguyên tắc này là cân bằng luồng tiền tạo ra từ tài sản với kỳ hạn của nguồn tài trợ. Việc doanh nghiệp tăng tạm thời TSLĐ phải được tài trợ bằng nguồn vốn lưu động để doanh nghiệp có thể thanh toán được khi TSLĐ giảm. Sở dĩ có điều này vì TSLĐ có khả năng quay vòng nhanh, nên được tài trợ bằng nguồn vốn lưu động để tiết kiệm chi phí lãi. Tăng TSLĐ thường xuyên hay TSDH mà cần nhiều thời gian để quy đổi ra thành tiền thì nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để đảm bảo khả năng tự chủ tài chính, khả năng thanh toán. Theo đuổi chính sách dung hoà, doanh nghiệp sẽ đạt được mức sinh lời trung bình và rủi ro ở mức trung bình.

Để chuyển đổi sang chính sách quản lý vốn lưu động dung hoà đòi hỏi công ty cần phải:

- Tăng cường các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ cho tài sản lưu động.
- Thực hiện linh hoạt chuyển đổi về chính sách quản lý vốn lưu động phù hợp với từng thời kỳ, thời điểm của doanh nghiệp.

3.2.4.2. Nâng cao nhận thức và sự quan tâm của Lãnh đạo doanh nghiệp đối với quản lý dòng tiền nói chung và hiệu quả quản lý vốn lưu động nói riêng

Việc giải phóng tiền mặt và quản lý vốn lưu động đang trở thành yếu tố ưu

tiên, cần thiết cho sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhận thức của một số lãnh đạo doanh nghiệp bán lẻ về vốn lưu động còn bị giới hạn vào các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và khiến dòng tiền bị tắc nghẽn. Theo kinh nghiệm của PwC Việt Nam, để vững bước trong tương lai, việc quản lý vốn lưu động cần được nhìn nhận như chiến lược ưu tiên của các doanh nghiệp. Do vậy, cần tăng cường nâng cao nhận thức và đẩy mạnh sự quan tâm của Lãnh đạo các doanh nghiệp để gắn những chiến lược kinh doanh với việc đặt ưu tiên quản lý vốn lưu động lên hàng đầu thông qua một số biện pháp như sau:

- Xây dựng các chương trình quản lý vốn lưu động phù hợp với đặc điểm và tình hình kinh doanh từng năm và giao cho một bộ phận độc lập với chức năng kế toán của công ty để chuyên trách theo dõi, quản lý.

- Các chương trình quản lý vốn lưu động và bộ phận theo dõi quản lý phải tăng cường chức năng giám sát, cảnh báo thông tin thường xuyên đến lãnh đạo doanh nghiệp bán lẻ đảm bảo kịp thời điều chỉnh chính sách quản lý vốn lưu động và dòng chu chuyển tiền theo tình hình kinh doanh, thị trường bán lẻ cũng như tình hình chung của nền kinh tế cả nước.

3.2.4.3. Nâng cao trình độ chuyên sâu về quản trị vốn

Thực tế chuyên ngành đào tạo kế toán khác với tài chính vì vậy cán bộ kế toán thực hiện đồng thời nhiệm vụ công tác tài chính sẽ khó khăn trong việc nghiên cứu, phân tích, xây dựng các kế hoạch tài chính, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, cảnh báo các nguy cơ đối với EFI thông qua phân tích tài chính và đưa ra những dự báo đáng tin cậy trong tương lai, thường bị ảnh hưởng bởi yếu tố ghi chép hơn là phương hướng quản trị. Mặt khác thực trạng cho thấy EFI chưa phân tách rõ cán bộ làm công tác tài chính với công tác kế toán, phòng tài chính kế toán của các công chủ yếu thực hiện chức năng kế toán, ghi chép sổ sách. Chưa xây dựng được hệ thống kiểm soát, định hướng chiến lược, đánh giá hiệu quả tài chính các công trình và dự báo tình hình tài chính, tình hình quản trị vốn của mình. Vì vậy EFI cần xây dựng lại mô hình tổ chức biên chế và chức năng nhiệm vụ, trong đó tách bạch riêng bộ phận tài chính và kế toán.

Tuyển dụng cán bộ làm công tác tài chính đúng chuyên ngành, không thực hiện kiêm nhiệm giữa công tác tài chính và kế toán. Đối với những nhân sự cao cấp về lĩnh vực tài chính cần có chính sách đặc thù để thu hút về Công ty, bởi vì với cơ chế lương hiện tại của EFI rất khó thu hút được những người có trình độ cao.

Tổ chức các bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ tài chính hoặc gửi đi đào tạo tại các trung tâm uy tín để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác tài chính.

EFI cần có hướng dẫn về tổ chức biên chế của phòng tài chính kế toán các DN, trong đó tách bạch cán bộ làm công tác tài chính với cán bộ thực hiện nhiệm vụ kế toán.

Lãnh đạo EFI cần nhận thức rõ vai trò của công tác tài chính nói chung, công tác quản trị VLD nói riêng tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Để từ đó quán triệt và thực hiện việc xây dựng lại tổ chức biên chế phòng TCKT cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ.

Thứ hai, đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ nhân viên.

Chất lượng của các quyết định quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Trong khi đó, năng lực của các cán bộ quản lý, cán bộ tài chính, những người trực tiếp đưa ra những quyết định tài chính sẽ đảm bảo cho chất lượng của các quyết định này.

Là một giải pháp định tính, nâng cao năng lực quản lý tài chính thông qua công tác bồi dưỡng cán bộ là vấn đề mà dường như mọi doanh nghiệp đều quan tâm.

Vì vậy, để nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động, Công ty cần chú trọng nâng cao trình độ nguồn nhân lực của đơn vị mình. Để đạt được mục đích đó một trong những biện pháp cần thực hiện là từ đội ngũ cán bộ hiện tại (ưu thế là có kinh nghiệm làm việc lâu năm trong nghề) Công ty thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, đào tạo để nâng cao năng lực làm việc:

- Nâng cao tính chủ động trong công tác đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ: cần quán triệt đảm bảo tuân thủ thực hiện quy trình đào tạo theo tiêu chuẩn ISO. Trên cơ sở đó, mọi người lao động, mọi bộ phận phải được học tập, bồi dưỡng và thực hiện theo quy

trình. Do đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân viên phải là nhiệm vụ thường xuyên của doanh nghiệp.

- Tăng cường sự liên kết, hợp tác với các cơ sở đào tạo:

- + Liên kết giữa doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nhằm phát triển mô hình đào tạo tại các doanh nghiệp theo đơn đặt hàng. Đây là mô hình đào tạo rất tiết kiệm và hiệu quả.

- + Mở rộng quan hệ và gắn bó với các tổ chức, hiệp hội,... sẽ tạo được cơ hội đào tạo, học hỏi cho đội ngũ nhân viên của doanh nghiệp. Đồng thời, thu hút và tuyển chọn được các nhân viên giỏi.

- + Liên kết chặt chẽ với các trường nghề về mộc, cơ khí, nguội, cơ điện cao đẳng, đại học đào tạo về kỹ thuật, thiết kế nhằm thu hút các học viên, sinh viên giỏi thông qua các chương trình nhận sinh viên thực tập, cấp học bổng tài năng trẻ... nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Thành lập quỹ đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực.

- Đẩy mạnh sự hợp tác với các doanh nghiệp khác trong công tác đào tạo: sự liên kết, hợp tác của nhiều doanh nghiệp không những tạo điều kiện cho nhân viên của Công ty được giao lưu, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau mà còn tạo ra các mối quan hệ kinh doanh giữa các doanh nghiệp.

- Với những cán bộ làm việc lâu năm cần tận dụng những khả năng của họ truyền đạt cho thế hệ trẻ đồng thời mở những khóa đào tạo bồi dưỡng thêm những kiến thức mới, nâng cao trình độ tiếp nhận khoa học kỹ thuật hiện đại.

- Đối với những cán bộ trẻ có kiến thức, năng động nhưng thiếu kinh nghiệm thực tế cần có chương trình đào tạo nghiệp vụ, thường xuyên tổ chức các khóa thực tiễn để họ hiểu hơn về công việc, kích thích trí sáng tạo, khả năng tự tìm tòi, học hỏi của họ trong công việc.

Thứ ba, thuê chuyên gia tư vấn bên ngoài đối với hoạt động quản trị VLD nói riêng và hoạt động quản trị tài chính nói chung.

Đôi khi việc tự đánh giá trong nội bộ các công ty cũng khó mang lại các kết quả cao, nhất là đối với hoạt động quản trị VLD vốn đã phức tạp. Do đó, một giải

pháp đối với EFI đó là thuê chuyên gia tư vấn bên ngoài. Bài học kinh nghiệm của một số công ty nước ngoài cho thấy, các công ty này đã thuê công ty EY- một trong những công ty kiểm toán và tư vấn hàng đầu thế giới tham gia tư vấn trong “Chương trình cải tiến quản trị vốn lưu động của doanh nghiệp”. Kết quả là sau hai năm thực hiện Chương trình cắt giảm vốn lưu động tại một số DN lớn (Báo cáo của EY không cung cấp tên các DN cụ thể), sáng kiến đã cho thấy sự cải thiện trong hiệu quả quản trị VLD. Chính vì vậy, để hoàn thiện công tác quản trị VLD nhằm hướng tới nâng cao HQKD, công ty có thể thuê chuyên gia tư vấn cho DN mình. Các nội dung tư vấn có thể bao gồm:

- Xác định vai trò và trách nhiệm của hoạt động quản trị VLD đối với từng phòng ban, bộ phận chức năng trong công ty;
- Đánh giá lại quy trình quản trị VLD và đưa ra báo cáo đối với các bên có liên quan;
- Xem xét đánh giá lại quy trình quản lý vốn lưu động đang sử dụng và xác định các nội dung cần cải thiện;
- Xây dựng các kế hoạch hành động một cách chi tiết để thực hiện và xây dựng quy trình đánh giá thông qua KPIs, đưa ra các chế độ đãi ngộ để thúc đẩy làm việc và thay đổi hành vi nội bộ trong công ty.

KẾT LUẬN

Để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nếu không có vốn doanh nghiệp sẽ không thể tiến hành đầu tư và mở rộng kinh doanh được. Do đó, thiếu vốn sẽ gây ra tình trạng khó khăn, cản trở khả năng hoạt động liên tục của quá trình đầu tư và kinh doanh của Công ty. Doanh nghiệp muốn tăng trưởng và phát triển thì việc quản lý và sử dụng vốn phải hiệu quả và phải có một cơ cấu vốn hợp lý, phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.

Việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là vấn đề vô cùng cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Vì vậy, giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một đề tài rất có ý nghĩa trong thực tiễn. Dựa trên cơ sở lý luận và vận dụng vào phân tích tình hình thực tế ở CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục, đề tài góp phần tìm ra một số giải pháp về quản lý và sử dụng vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn từ đó tăng hiệu quả đầu tư tài chính của Công ty.

Qua nghiên cứu lý luận và phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục, luận văn đã hoàn thành được những nội dung cơ bản sau:

- Hệ thống hoá những lý luận về vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.
- Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục. Trên cơ sở đó nhận định các kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân để từ đó đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty.
- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục gồm:
 - + Hoàn thiện công tác lập kế hoạch vốn kinh doanh
 - + Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn lưu động
 - + Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn cố định
 - + Một số biện pháp khác...

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Lê Anh (2016), *Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần sông Đà 2*, Luận văn thạc sỹ trường Đại học kinh tế quốc dân.
- [2] Dương Quỳnh Anh (2014), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty xây dựng cầu Hàm*, Luận văn thạc sỹ trường Đại học Thương mại.
- [3] Bộ tài chính (2013), *Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013*.
- [4] Bùi Xuân Phong (2010), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thông tin và truyền thông
- [5] Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.
- [6] Phạm Minh Chí (2013), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần sông Đà 9*, Luận văn thạc sỹ trường Đại học kinh tế quốc dân.
- [7] Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
- [8] Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục, Báo cáo tài chính 3 năm (2019, 2020, 2021).
- [9] Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục, Báo cáo thường niên 3 năm (2019, 2020, 2021).
- [10] Phan Đức Dũng (2015), *Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Lao động – xã hội.
- [11] Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền (2010), *Giáo trình quản trị kinh doanh*, NXB Lao động – xã hội.
- [12] Đàm Văn Huệ (2006), *Hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
- [13] Lưu Thị Hương (2012), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Giáo dục.
- [14] Nguyễn Thị Hương (2016), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ trường Đại học Thương mại.

- [15] Nguyễn Đức Kiệt, Bạch Đức Hiểu (2008), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Học viện tài chính, NXB Tài chính.
- [16] Nguyễn Minh Kiều (2008), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
- [17] Bùi Văn Nam (2011), *Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty xi măng Cẩm Phả Quảng Ninh*, Luận văn thạc sỹ Học viện tài chính.
- [18] Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
- [19] Nguyễn Ngọc Quang (2016), *Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính.
- [20] Đoàn Hương Quỳnh (2015), *Hệ thống chỉ tiêu tài chính để quản trị vốn kinh doanh của công ty cổ phần*, NXB Tài chính.
- [21] <https://finance.vietstock.vn/EFI-ctcp-dau-tu-tai-chinh-giao-duc.htm>